Phần một

ĐỊNH HƯỚNG ÔN LUYỆN VÀ LÀM BÀI THI TỐT NGHIỆP THPT MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ V PHÁP LUẬT

1. Định hướng về nội dung và cấu trúc bài thi tốt nghiệp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

1.1. Định hướng về nội dung

Đối với môn Giáo dục kinh tế và pháp luật, nội dung kiến thức trong đề minh hoạ của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ tập trung ở mạch Giáo dục kinh tế lớp 10.[1] Tuy nhiên, đề thi tốt nghiệp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật từ năm 2025 sẽ có cả hai mạch Giáo dục kinh tế (50 %) và Giáo dục pháp luật (50 %), nội dung chủ yếu tập trung ở lớp 12.

– Nội dung lớp 12 (80 – 90 %):

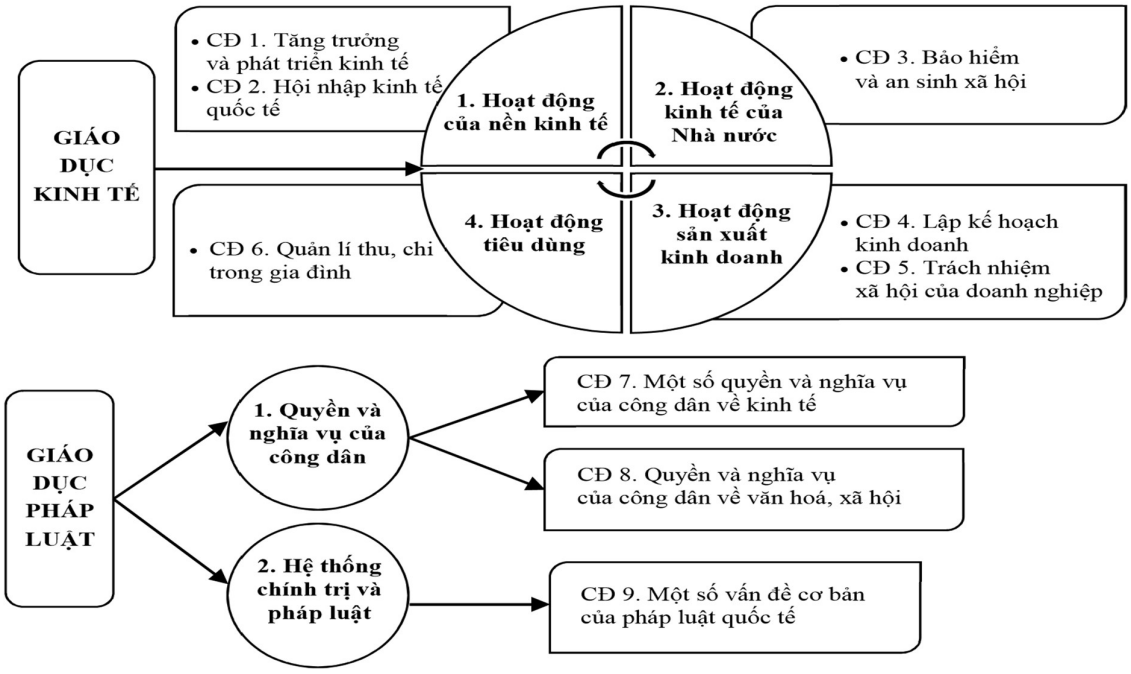

– Nội dung lớp 10, 11 (10 – 20 %).

2.2. Định hướng về cấu trúc bài thi

– Ba dạng thức câu hỏi trong các môn thi trắc nghiệm khách quan

Theo phương án tổ chức kì thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT từ năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các môn thi theo hình thức trắc nghiệm sẽ có ba dạng thức:

+ *Dạng thức 1*: Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (dạng thức này đã được áp dụng trong nhiều năm tại Việt Nam). Theo định dạng đề thi từ năm 2025, các môn Ngoại ngữ chỉ dùng một loại dạng thức này, các môn trắc nghiệm còn lại có một phần dùng dạng thức này.

[1] Tại thời điểm Hội đồng xây dựng cấu trúc định dạng bài thi phục vụ kì thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 mới thực hiện đến lớp 11, do vậy các nội dung kiến thức được sử dụng trong các đề minh hoạ chủ yếu thuộc lớp 10 và lớp 11.

+ *Dạng thức 2*: Câu trắc nghiệm đúng sai, mỗi câu hỏi có 4 ý, thí sinh phải trả lời đúng hoặc sai đối với từng ý.

+ *Dạng thức 3*: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Dạng thức này gần với dạng câu hỏi tự luận, được đánh giá thông qua kết quả cuối cùng mà thí sinh phải tự điền vào phiếu trả lời. *Bài thi môn Giáo dục kinh tế và pháp luật không có dạng thức này.*

Việc bổ sung thêm hai dạng thức trắc nghiệm cũng như cách thức tính điểm không cào bằng mà tăng theo độ khó, giúp kết quả có sự phân hoá, sát với năng lực thực chất của học sinh, đồng thời tránh tình trạng học sinh học tủ, học lệch, học mẹo; yêu cầu dạy – học thực chất để phát triển năng lực của học sinh theo đúng mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Cấu trúc bài thi theo định hướng đánh giá năng lực, phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và được thể hiện thông qua đề minh hoạ cùng bảng năng lực – cấp độ tư duy kèm theo. Theo đó, học sinh sẽ được biết đề thi gồm mấy phần, có những dạng thức câu hỏi trắc nghiệm nào, những năng lực/thành phần nào được đánh giá trong đề. Để bảo đảm phù hợp với mục đích, yêu cầu của kì thi, số lượng câu hỏi/lệnh hỏi cho mỗi đề thi cũng như một số vấn đề liên quan có thể được điều chỉnh khi xây dựng đề thi cho kì thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025.

– Cấu trúc bài thi trong đề minh hoạ môn Giáo dục kinh tế và pháp luật:

+ Về số lượng câu hỏi: Bài thi gồm 28 câu hỏi với 40 lệnh hỏi, thời gian làm bài 50 phút.

+ Về dạng thức câu hỏi và cách tính điểm:

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Có hai loại: Câu trắc nghiệm đơn lẻ và câu trắc nghiệm dựa vào đoạn thông tin để trả lời nhiều hơn một câu hỏi.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai với cách tính điểm riêng biệt.

Bảng 1. *Cách tính điểm*

Dạng thức câu hỏi	**Số lượng**	**Cách tính điểm**
Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn	24 câu	Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm.
Phần II. Câu trắc nghiệm Đúng, sai	4 câu (4 ý/câu)	Điểm tối đa của 1 câu hỏi là 1 điểm. – Lựa chọn chính xác 1 ý trong 1 câu hỏi: 0,1 điểm Lựa chọn chính xác 2 ý trong 1 câu hỏi: 0,25 điểm Lựa chọn chính xác 3 ý trong 1 câu hỏi: 0,5 điểm Lựa chọn chính xác cả 4 ý trong 1 câu hỏi: 1 điểm

Trong phần câu trắc nghiệm đúng sai, mỗi câu hỏi có 4 ý (điểm tối đa của mỗi câu hỏi là 1 điểm), độ khó các ý tăng dần và điểm số không chia đều cho các ý. Thí sinh làm đúng 1 ý chỉ được 0,1 điểm, đúng 2 ý được 0,25 điểm, đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng cả 4 ý mới được 1 điểm. Nội dung các ý này có mối liên hệ với nhau, nếu thí sinh làm sai ở các ý đầu tiên (độ khó thấp) thì thường cũng sẽ sai ở các ý sau (độ khó cao). Theo đó, có thể coi các ý ở mức độ nhận thức cao có hệ số điểm cao hơn.

+ Về cấp độ tư duy:

Bảng 2. *Năng lực và cấp độ tư duy để minh hoạ môn Giáo dục kinh tế và pháp luật*

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy						Tổng	Tỉ lệ
	Phần I			Phần II				
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
Điều chỉnh hành vi	02		01			03	06	15 %
Tìm hiểu và tham gia hoạt động kinh tế – xã hội	14	06	01		06	03	30	75 %
Giải quyết vấn đề và sáng tạo						04	04	10 %
Tổng	**16**	**06**	**02**	**0**	**06**	**10**	**40**	
Tỉ lệ	40 %	15 %	5 %	0 %	15 %	25 %		100 %

Ghi chú: Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.

Như vậy, một bài thi tốt nghiệp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật có 40 lệnh hỏi, trong đó có 16 lệnh nhận biết, 12 lệnh thông hiểu, 12 lệnh vận dụng, theo tỉ trọng 4/3/3. Tỉ lệ câu hỏi nhận biết và thông hiểu trong đề minh hoạ là khoảng 70 % nhưng sẽ chỉ chiếm khoảng 6/10 điểm trong đề thi, 4/10 điểm vẫn là các câu hỏi vận dụng, chính vì vậy các trường đại học, cao đẳng hoàn toàn có thể sử dụng kết quả của kì thi để xét tuyển.

Đề thi minh hoạ môn Giáo dục kinh tế và pháp luật đảm bảo tinh thần của đề thi đánh giá năng lực, giúp học sinh hình dung về một đề thi theo dạng thức mới và có định hướng ôn tập.

3. Một số lưu ý để làm tốt bài thi tốt nghiệp THPT môn Giáo dục kinh tế và pháp luật

Thứ nhất, nắm chắc kiến thức cơ bản:

Mục đích và bản chất của các dạng thức câu hỏi trắc nghiệm mới nhằm đánh giá chính xác năng lực của học sinh theo định hướng đánh giá năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Để đạt được cấp độ tư duy *nhận biết* và *thông hiểu*, yêu cầu đầu tiên, quan trọng nhất là học sinh phải nắm chắc kiến thức cơ bản theo từng chủ đề, bắt đầu từ những khái niệm then chốt, tập trung theo Chương trình môn Giáo dục kinh tế và pháp luật lớp 12 (chiếm khoảng 80 % đến 90 % nội dung đề thi).

– Nắm vững phần nội dung then chốt trong mỗi chủ đề, *vẽ thành sơ đồ tư duy* để dễ nhớ và không bỏ sót những ý cơ bản.

– *Không học tủ, học lệch*: Trong đề thi, tỉ lệ các câu hỏi dành cho hai mạch nội dung Giáo dục kinh tế và Giáo dục pháp luật là tương đương. Bởi vậy, học sinh cần nắm vững kiến thức của cả hai phần.

– *Rèn luyện kĩ năng đọc hiểu, phân tích đề*, đặc biệt với những yêu cầu đọc đoạn thông tin để trả lời nhiều hơn một câu hỏi và những câu trắc nghiệm đúng sai.

Thứ hai, chú trọng cách học ứng dụng vào thực tiễn:

Trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, ở các chủ đề/bài học, việc dạy và học của giáo viên và học sinh đang được tiếp cận theo hướng đi từ việc khai thác các thông tin, nghiên cứu các trường hợp điển hình,... để đưa ra quan điểm, ý kiến, câu trả lời liên quan đến nội dung bài học. Hướng tiếp cận này không chỉ giúp phát triển được các năng lực, phẩm chất của người học mà còn hoàn toàn phù hợp với việc kiểm tra, đánh giá học sinh theo dạng thức câu trắc nghiệm đúng sai. Phân tích từ đề thi minh hoạ, theo đúng mục tiêu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018, các câu hỏi ở mức *vận dụng* trong đề phần lớn gắn với các bối cảnh có ý nghĩa (bối cảnh có tác dụng/có giá trị nhất định đến đời sống, thực tiễn, khoa học), ứng dụng lí thuyết để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn liên quan đến đời sống kinh tế và pháp luật. Sự thay đổi dạng thức câu hỏi và nội dung câu hỏi đã tiếp cận dần mục tiêu đánh giá năng lực học sinh khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Điều này đòi hỏi thí sinh phải hiểu rõ bản chất của kiến thức và khả năng kết nối/vận dụng các kiến thức, kĩ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Để lựa chọn đúng/sai, học sinh cần có vốn kiến thức đủ sâu rộng, toàn diện về kinh tế, pháp luật. Vì vậy, học sinh cần tích cực học tập, tham khảo các tư liệu và có kĩ năng đọc hiểu, vận dụng kiến thức, hiểu biết ý nghĩa, bản chất của thông tin, trường hợp, tình huống,... mới xác định đúng câu trả lời.

Thứ ba, phân bổ thời gian làm bài hợp lí:

Bài thi trắc nghiệm môn Giáo dục kinh tế và pháp luật có 40 lệnh hỏi với thời gian làm bài 50 phút; trung bình mỗi lệnh hỏi có thời gian 1 phút 15 giây để làm bài. Tuy nhiên, ở phần II, điểm số của các lệnh hỏi không cào bằng mà tăng theo độ khó. Bởi vậy, học sinh cần phân bổ thời gian hợp lí cho các lệnh hỏi. Để đạt điểm cao trong bài thi này, học sinh cần làm thật nhanh và chắc chắn các lệnh hỏi ở mức độ nhận biết, thông hiểu, thành thạo các dạng bài đã có phương pháp cụ thể để tránh mất quá nhiều thời gian suy nghĩ cho những lệnh hỏi này (chủ yếu tập trung ở phần I), dành thời gian nhiều hơn cho những lệnh hỏi yêu cầu tư duy cao hơn (phần II).

Phần hai **CÂU HỎI ÔN LUYỆN THEO CHỦ ĐỀ**

Chủ đề 1. TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Mỗi câu hỏi chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Một trong những vai trò của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế là

A. kích thích, điều tiết hoạt động sản xuất và tiêu dùng.

B. điều tiết quy mô sản xuất giữa các ngành trong nền kinh tế.

C. cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

D. kiểm soát, bình ổn hàng hoá, dịch vụ.

Câu 2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế phản ánh

A. mức tăng chỉ số HDI của thời kì này so với thời kì trước.

B. mức tăng GNI bình quân đầu người của thời kì này so với thời kì trước.

C. mức tăng GDP bình quân đầu người của thời kì này so với thời kì trước.

D. mức tăng GDP hoặc GNI của thời kì này so với thời kì trước.

Câu 3. "Sự tăng lên về thu nhập hay gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kì nhất định" là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Phát triển sản xuất. **B.** Tiến bộ xã hội.

C. Phát triển kinh tế. **D.** Tăng trưởng kinh tế.

Câu 4. Tổng sản phẩm quốc nội được gọi là

A. GNI. **B.** GNP.

C. GDP. **D.** GINI.

Câu 5. Tổng thu nhập quốc dân được gọi là

A. GNI. **B.** GNP. **C.** GINI. **D.** GDP.

Câu 6. Sự tăng trưởng kinh tế được so sánh với các năm gốc kế tiếp nhau được gọi là

A. tốc độ tăng thu nhập. **B.** tốc độ tăng trưởng kinh tế.

C. tốc độ gia tăng việc làm. **D.** tốc độ phát triển xã hội.

Câu 7. Thước đo chủ yếu về sự tiến bộ kinh tế, xã hội trong mỗi giai đoạn phát triển quốc gia là

A. sự giàu có của các quốc gia.

B. sự phát triển của khoa học, công nghệ.

C. dân số tăng nhanh và ổn định.

D. tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế.

Câu 8. "Tổng thu nhập từ hàng hoá và dịch vụ cuối cùng do công dân của một quốc gia tạo nên trong một thời kì nhất định" là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Tổng thu nhập quốc dân. **B.** Tổng thu nhập quốc nội.

C. Tổng thu nhập nội địa. **D.** Tổng thu nhập quốc gia.

Câu 9. Tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong một thời kì nhất định được gọi là

A. tổng sản phẩm quốc nội. **B.** tổng sản phẩm quốc dân.

C. tổng sản phẩm hàng hoá. **D.** tổng sản phẩm sản xuất.

Câu 10. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hợp lí, hiện đại thể hiện ở sự gia tăng tỉ trọng của các ngành nào trong GDP?

A. Công nghiệp và nông nghiệp. **B.** Nông nghiệp và dịch vụ.
C. Công nghiệp và dịch vụ. **D.** Nông nghiệp và thương mại.

Câu 11. Thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện (sức khoẻ, tri thức, thu nhập) là nói đến chỉ số phát triển
A. quốc gia. **B.** khu vực. **C.** kinh tế. **D.** con người.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** phải là vai trò của tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế?
A. Tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm.
B. Làm cho mức thu nhập của dân cư tăng.
C. Giảm bớt tình trạng đói nghèo.
D. Thúc đẩy khoảng cách giàu nghèo trong xã hội.

Câu 13. Đâu **không** phải là chỉ tiêu của phát triển kinh tế?
A. Tiến bộ xã hội.
B. Tăng trưởng kinh tế.
C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại.
D. Kiềm chế được sự gia tăng dân số.

Câu 14. Phát triển kinh tế là một quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, bao hàm sự tăng trưởng dài hạn và ổn định về
A. dân số. **B.** khoa học, công nghệ.
C. an ninh, quốc phòng. **D.** kinh tế.

Câu 15. Đối với nước ta, một trong những điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu về kinh tế mà Đảng và Nhà nước phải nỗ lực không ngừng là
A. phát triển văn hoá. **B.** điều chỉnh chính sách dân số.
C. đầu tư cho an ninh, quốc phòng. **D.** thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 16. Để nâng cao chỉ số phát triển con người, nước ta đẩy mạnh sự phát triển của con người thông qua các chỉ số
A. sức khoẻ, thông minh và dân số. **B.** thông minh, dân số và giới tính.
C. sức khoẻ, giáo dục và thu nhập. **D.** giới tính, thông minh và hạnh phúc.

Câu 17. "Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lí và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu" là nội dung của khái niệm nào sau đây?
A. Tăng trưởng kinh tế. **B.** Phát triển bền vững.
C. Phát triển kinh tế. **D.** Tiến bộ xã hội.

Câu 18. Chính phủ Việt Nam thường căn cứ vào những số liệu, đánh giá, báo cáo tổng hợp về nền kinh tế của cơ quan nào để đề ra những giải pháp phát triển kinh tế?
A. Tổng cục Dân số. **B.** Tổng cục Thống kê.
C. Hội Bảo vệ người tiêu dùng. **D.** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 19, 20

Phát triển vì con người là mô hình được Đảng và Nhà nước lựa chọn trong quá trình vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Theo đó, yêu cầu đặt ra là tăng trưởng và phát triển kinh tế hiệu quả phải gắn với việc phát triển con người. Trong thời gian qua, tăng trưởng kinh tế tuy đã có tác động tích cực đến phát triển con người, nhưng hiệu ứng tác động tích cực đang có xu hướng giảm dần. Do đó, định hướng và những giải pháp cần thiết để hướng

thành quả tăng trưởng kinh tế vào phát triển con người một cách hiệu quả nhất là cần thiết hiện nay để nhằm mục tiêu hướng đến các giá trị phát triển con người.

(Theo: *Tạp chí Cộng sản*, "Tác động của phát triển kinh tế đến phát triển con người ở Việt Nam: Vấn đề và giải pháp", ngày 29/8/2019)

Câu 19. Để tạo điều kiện cho mọi người đều có việc làm và thu nhập ổn định, có cuộc sống ấm no, có điều kiện chăm sóc sức khoẻ, nâng cao tuổi thọ..., Nhà nước kiên trì theo đuổi mục tiêu

A. đa phương hoá trong quan hệ quốc tế.

B. đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ.

C. ưu tiên, đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

D. tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Câu 20. Đặc trưng của mô hình Phát triển vì con người là hướng thành quả của tăng trưởng kinh tế vào phát triển

A. văn hoá. **B.** xã hội. **C.** con người. **D.** khoa học.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Chọn đúng hoặc sai cho mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Tăng trưởng kinh tế và phát triển con người là hai mặt của quá trình phát triển nền kinh tế. Trong đó, tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua tiêu chí tốc độ tăng trưởng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người), là điều kiện cần để thực hiện phát triển con người, bao gồm cơ hội phát triển và năng lực phát triển của con người. Phát triển con người được phản ánh qua Chỉ số phát triển con người (HDI) là một trong những mục tiêu cuối cùng của phát triển. Con người càng phát triển, sẽ có tác động ngược trở lại thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

(Theo: *Tạp chí Cộng sản*, "Tác động của phát triển kinh tế đến phát triển con người ở Việt Nam: Vấn đề và giải pháp", ngày 29/8/2019)

a. Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người) là biểu hiện của chỉ tiêu tăng trưởng về con người.

b. Nhà nước tìm cách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm mục đích tăng mức sống trung bình của người dân.

c. Nhà nước căn cứ vào thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện để đo lường chỉ số phát triển con người.

d. Nâng cao dân trí sẽ tác động thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Cơ cấu ngành kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1986 – 2022 đã chuyển dịch theo đúng quy luật của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cụ thể: Tỉ trọng nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản trong GDP có xu hướng giảm xuống, từ mức 38,06 % năm 1986 giảm xuống còn 24,53 % năm 2000 và còn 11,88 % vào năm 2022 (bình quân giảm 0,73 %/năm); Tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng có xu hướng tăng mạnh nhất, từ mức 28,88 % năm 1986 lên mức 36,73 % năm 2000 và đạt mức 38,26 % vào năm 2022 (bình quân tăng 0,26 %/năm); Tỉ trọng nhóm ngành dịch vụ cũng có xu hướng tăng lên, từ mức 33,06 % năm 1986 lên mức 38,74 % năm 2000 và đạt mức 41,33 % vào năm 2022 (bình quân tăng 0,23 %/năm). Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế là con đường duy nhất để Việt Nam hiện thực hoá mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại trong thời gian tới.

(Theo: *Tạp chí Tài chính*, "Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam", ngày 19/11/2023)

a. Trong những năm gần đây, cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có sự chuyển biến theo hướng tiến bộ.

b. Việt Nam chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ là tăng tỉ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp.

c. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lí để giúp nước ta thu hẹp khoảng cách phát triển với thế giới.

d. Cơ cấu của một nền kinh tế bao gồm cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu xây dựng kinh tế.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Tăng trưởng kinh tế là khái niệm để chỉ sự gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kì nhất định và thường được đo bằng chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc dân (GNI). Tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Nó là tiền đề vật chất để giải quyết hàng loạt vấn đề, đặc biệt là những vấn đề xã hội như xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống của nhân dân, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho những người lao động. Tốc độ tăng trưởng nhanh có thể làm cho một quốc gia nghèo đuổi kịp và vượt qua quốc gia giàu có. Trong điều kiện toàn cầu hoá, các nước đang phát triển thường lựa chọn tăng trưởng kinh tế cao là mục tiêu hàng đầu.

(Theo: *Tạp chí Tuyên giáo*, "Tăng trưởng kinh tế và phân phối công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa", ngày 12/10/2018)

a. Sự gia tăng tổng sản phẩm quốc nội là biểu hiện của nền kinh tế đang suy thoái.

b. Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững luôn là một trong những mục tiêu về kinh tế đối với Việt Nam.

c. Để mọi người có thu nhập cao và ổn định, có cuộc sống ấm no và phát triển con người toàn diện thì các quốc gia phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

d. Để giải quyết triệt để vấn đề xoá đói giảm nghèo, Đảng và Nhà nước ta đã đề xuất nhiều giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kì. Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị. Thu nhập bằng giá trị phản ánh qua các chỉ tiêu GDP, GNI và được tính cho toàn thể nền kinh tế hoặc tính bình quân trên đầu người. Ngày nay, yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững hay việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Theo khía cạnh này, điều được nhấn mạnh nhiều hơn là sự gia tăng liên tục, có hiệu quả của chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người. Hơn thế nữa, quá trình ấy phải được tạo nên bởi nhân tố đóng vai trò quyết định là khoa học, công nghệ và vốn nhân lực trong điều kiện một cơ cấu kinh tế hợp lí.

(Theo: *Tạp chí Công thương*, "Lí luận tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững nền kinh tế ở Việt Nam", ngày 20/9/2020)

a. Tăng trưởng kinh tế thể hiện thông qua quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

b. Tăng trưởng kinh tế phản ánh sự thay đổi về chất của nền kinh tế.

c. Tổng sản phẩm quốc nội và tổng thu nhập quốc dân là các chỉ tiêu quan trọng của tăng trưởng kinh tế.

d. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đảm bảo sự phát triển bền vững cho nền kinh tế.

Chủ đề 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Mỗi câu hỏi chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới được hiểu là

A. tăng trưởng kinh tế. **B.** phát triển kinh tế. **C.** hội nhập kinh tế. **D.** nhiệm vụ kinh tế.

Câu 2. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia phải dựa trên cơ sở

A. lợi ích cá nhân và áp đặt rào cản thương mại.

B. lợi ích cá nhân và tuân thủ các nguyên tắc riêng.

C. cùng có lợi và tuân thủ các quy định riêng.

D. cùng có lợi và tuân thủ các quy định chung.

Câu 3. Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là

A. nhu cầu tối thiểu. **B.** quá trình đơn lẻ.

C. tình trạng khẩn cấp. **D.** tất yếu khách quan.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về ý nghĩa của hội nhập kinh tế quốc tế đối với các nước đang phát triển?

A. Kìm hãm sự phát triển kinh tế. **B.** Rút ngắn khoảng cách phát triển.

C. Tiếp cận các nguồn lực bên ngoài. **D.** Tạo ra các cơ hội việc làm.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây là **sai** về quan điểm định hướng hội nhập kinh tế ở Việt Nam?

A. Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện.

B. Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

C. Hạn chế tham gia thoả thuận thương mại quốc tế.

D. Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế.

Câu 6. Hội nhập kinh tế quốc tế **không** được thực hiện theo cấp độ nào?

A. Cấp độ toàn cầu. **B.** Cấp độ cá nhân.

C. Cấp độ khu vực. **D.** Cấp độ song phương

Câu 7. Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) vào năm nào?

A. 1996. **B.** 1997. **C.** 1998. **D.** 2000.

Câu 8. Hội nhập kinh tế quốc tế được thực hiện theo nhiều cấp độ khác nhau như **A.** đối thoại đa phương, đối thoại khu vực và đối thoại toàn cầu.

B. hội nhập song phương, hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu.

C. kết nối toàn diện, kết nối song phương và kết nối toàn cầu.

D. cộng tác toàn diện, cộng tác song phương và cộng tác đa phương.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây là một trong những yêu cầu tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Gia tăng khoảng cách giàu, nghèo. **B.** Gia tăng dân số tự nhiên.

C. Thu hút nguồn lực trong nước. **D.** Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 10. Tháng 01/2007, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức nào sau đây?

A. WHO. **B.** WTO. **C.** UNICEF. **D.** WB.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về chính sách nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam?

A. Đẩy mạnh bảo hộ sản xuất trong nước.

B. Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính.

C. Cải thiện môi trường đầu tư, thu hút đầu tư nước ngoài.

D. Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế.

Câu 12. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, hợp tác song phương là hợp tác được kí kết giữa

A. 2 quốc gia. **B.** 3 quốc gia. **C.** 4 quốc gia. **D.** 5 quốc gia.

Câu 13. Để thành lập và tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), các quốc gia phải cam kết thực hiện điều gì? **A.** Từ chối giải quyết tranh chấp đầu tư.

B. Từ chối giải quyết trên lĩnh vực mới.

C. Tuân thủ toàn bộ các quy định toàn diện của CPTPP.

D. Tuân thủ toàn bộ các thoả ước cá nhân của mỗi bên.

Câu 14. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình liên kết hợp tác giữa các quốc gia trong một khu vực trên cơ sở có nhiều điểm tương đồng được gọi là

A. hội nhập toàn cầu. **B.** hợp tác khu vực.

C. hội nhập song phương. **D.** hội nhập địa phương.

Câu 15. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình liên kết hợp tác giữa các quốc gia thông qua việc tham gia các tổ chức toàn cầu được gọi là

A. hội nhập toàn cầu. **B.** hợp tác khu vực.

C. hội nhập song phương. **D.** hội nhập địa phương.

Câu 16. Sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa các quốc gia bao gồm hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ được gọi là

A. thương mại quốc tế. **B.** đầu tư quốc tế.

C. dịch vụ thu ngoại tệ. **D.** thương mại nội địa.

Câu 17. Quá trình kinh doanh trong đó vốn đầu tư được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích sinh lời được gọi là

A. thương mại quốc tế. **B.** đầu tư quốc tế.

C. dịch vụ thu ngoại tệ. **D.** xuất nhập hàng hoá.

Câu 18. Các dịch vụ quốc tế như du lịch, giao thông vận tải, xuất nhập khẩu lao động,... có vai trò tạo nguồn thu ngoại tệ được gọi là

A. thương mại quốc tế. **B.** đầu tư quốc tế.

C. dịch vụ thu ngoại tệ. **D.** xuất, nhập hàng hoá.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 19, 20

Năm 2023 đã chứng kiến nhiều cột mốc quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Ngoài việc thực hiện 15 Hiệp định thương mại tự do (FTA), Việt Nam còn kí kết FTA song phương với Israel (VIFTA) và hoàn tất đàm phán với UAE mở ra cánh cửa thị trường Trung Đông, với quy mô GDP khoảng 2 000 tỉ USD.

(Theo: *Báo Mới*, "Dấu ấn hội nhập kinh tế quốc tế năm 2023", ngày 02/01/2024)

Câu 19. Việc Việt Nam tham gia hợp tác kinh tế quốc tế với Israel (VIFTA) thể hiện cấp độ nào của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Cấp độ song phương. **B.** Cấp độ đa phương.

C. Cấp độ khu vực. **D.** Cấp độ toàn cầu.

Câu 20. Việc Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) sẽ đem lại lợi ích gì?

A. Thu hẹp thị trường xuất, nhập khẩu. **B.** Tách biệt mối quan hệ kinh tế.

C. Giảm nguy cơ cạnh tranh. **D.** Mở rộng thị trường xuất khẩu.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Chọn đúng hoặc sai cho mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tháng 12/2023, lượng khách du lịch nội địa cả năm 2023 ước đạt 108 triệu lượt người; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2023 ước đạt 673,5 nghìn tỉ đồng, chiếm 10,8 % tổng mức và tăng 14,7 % so với năm trước; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 37,8 nghìn tỉ đồng và tăng 52,5 % so với năm trước.

(Theo: *Báo Nhân dân*, "Năm 2023, du lịch Việt Nam tăng tốc, đón 12,6 triệu lượt khách quốc tế, ngày 20/12/2023)

Theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong năm 2023 là gần 160 nghìn lao động. Người lao động Việt Nam ở nước ngoài đang làm việc tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ, với thu nhập ổn định, gửi về nước lượng kiều hối hơn 3 tỉ USD/năm.

(Theo: *Báo Nhân dân*, "Năm 2023: Gần 160 nghìn lao động ở Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài", ngày 12/01/2024)

a. Một trong các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam là dịch vụ thu ngoại tệ.

b. Dịch vụ thu ngoại tệ ở Việt Nam bao gồm các dịch vụ quốc tế như du lịch, xuất, nhập khẩu lao động.

c. Tác động tiêu cực của dịch vụ thu ngoại tệ ở Việt Nam là làm gia tăng nợ nần, tạo ra rủi ro tài chính.

d. Dịch vụ thu ngoại tệ góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Theo khảo sát về thực trạng nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam năm 2022, thị trường lao động trong nước chỉ có khoảng 11 % lao động có kĩ năng nghề cao và hơn 26 % người lao động đã qua đào tạo. Đáng chú ý, chỉ 5 % lao động có trình độ tiếng Anh. Thu nhập bình quân của lao động Việt Nam thấp hơn khá nhiều so với lao động trong khu vực và thế giới. Nếu không chú trọng cải thiện chất lượng nguồn nhân lực, Việt Nam sẽ mất dần sức hấp dẫn thu hút đầu tư nước ngoài.

(Theo: *Báo Tin tức Thông tấn xã Việt Nam*, "Việt Nam đang thiếu nguồn lao động có kỹ năng nghề cao", ngày 22/08/2022)

a. Thông tin trên cho thấy, Việt Nam cần gia tăng tỉ trọng lao động chất lượng cao trên thị trường lao động.

b. Trong xu thế hội nhập, trình độ tiếng Anh là yếu tố duy nhất góp phần thu hút đầu tư nước ngoài.

c. Chất lượng nguồn nhân lực ảnh hưởng trực tiếp đến việc thu hút đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

d. Ở Việt Nam, xu hướng chuyển dịch lao động gắn với kĩ năng mềm ngày càng trở nên cần thiết.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Hà Nội là nơi có nhiều danh thắng nổi tiếng thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Với mong muốn tham gia hỗ trợ các hoạt động kinh tế, vào những dịp cuối tuần, B lại đến những địa điểm du lịch để làm hướng dẫn viên tình nguyện cho du khách trong và ngoài nước. Nhờ vậy, B có thêm nhiều người bạn mới và khả năng giao tiếp ngoại ngữ của B cũng được cải thiện đáng kể. B cũng tích cực tìm hiểu về nền kinh tế và sự đa dạng văn hoá của các nước trên thế giới để có thể chủ động trong giao tiếp và kết bạn với nhiều người hơn, mở ra những cơ hội mới trong tương lai.

a. Việc làm của B thể hiện trách nhiệm của công dân trong hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Dịch vụ du lịch tại Hà Nội góp phần làm hài lòng du khách tham quan, không có vai trò trong hội nhập kinh tế quốc tế.

c. Trong quá trình tiếp xúc với du khách nước ngoài, B nên tranh thủ học tất cả các yếu tố khác nhau của các nước.

d. Việc B làm hướng dẫn viên tình nguyện cho du khách trong và ngoài nước là việc làm không phù hợp.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Nhờ sự hội nhập quốc tế, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, từ 10 tỉ USD (năm 1995) lên 38 tỉ USD (năm 2019). Năm 2019, Việt Nam xếp thứ 21 về thu hút vốn FDI toàn thế giới, đứng thứ ba ở khu vực, chỉ sau Singapore và Indonesia. Những năm qua, kim ngạch xuất – nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam tăng trưởng vượt bậc. Tiêu biểu như năm 2019, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam sang ASEAN đạt 57 tỉ USD, tăng gấp 17 lần so với năm 1995, trong đó xuất khẩu đạt 24,96 tỉ USD, nhập khẩu đạt 32,09 tỉ USD. ASEAN là đối tác xuất khẩu lớn thứ tư của Việt Nam (sau Mỹ, EU, Trung Quốc) và là thị trường cung cấp hàng hoá nhập khẩu lớn thứ ba vào Việt Nam (sau Trung Quốc và Hàn Quốc).

(Theo: *Tạp chí Cộng sản*, "Việt Nam – ASEAN: Hai mươi lăm năm một chặng đường", ngày 14/08/2020)

a. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) còn có tên gọi khác là vốn ODA.

b. Nhờ sự hội nhập khu vực mà khởi đầu là ASEAN, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam vẫn duy trì qua các năm.

c. ASEAN là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Việt Nam sau Trung Quốc và Hàn Quốc.

d. Tham gia vào cộng đồng kinh tế ASEAN đã giúp Việt Nam mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, có cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài.

Chủ đề 3. BẢO HIỂM VÀ AN SINH XÃ HỘI

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Mỗi câu hỏi chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Người được bảo hiểm là

A. tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khoẻ, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

B. tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm.

C. tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm hoặc người được bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

D. tổ chức, cá nhân bồi thường, chi trả tiền bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

Câu 2. Bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm là đặc điểm của loại hình bảo hiểm nào sau đây?

A. Bảo hiểm thương mại. **B.** Bảo hiểm xã hội.

C. Bảo hiểm y tế. **D.** Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 3. Phí bảo hiểm là khoản tiền mà

A. người được bảo hiểm phải đóng cho tổ chức bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

B. người được chỉ định là người thụ hưởng phải đóng cho tổ chức bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

C. bên mua bảo hiểm phải đóng cho tổ chức bảo hiểm theo quy định của pháp luật hoặc do các bên thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

D. tổ chức bảo hiểm bồi thường cho người được bảo hiểm khi sự kiện bảo hiểm xảy ra.

Câu 4. Tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với tổ chức bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm được gọi là

A. người thụ hưởng. **B.** bên thứ ba.

C. người được bảo hiểm. **D.** bên mua bảo hiểm.

Câu 5. Sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, tai nạn lao động, hết tuổi lao động,... là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Bảo hiểm xã hội. **B.** Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm thất nghiệp. **D.** Bảo hiểm thương mại.

Câu 6. Loại hình bảo hiểm nào được coi là sự bảo đảm chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau, bệnh tật?

A. Bảo hiểm xã hội. **B.** Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm thất nghiệp. **D.** Bảo hiểm thương mại.

Câu 7. Người lao động được bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm khi bị mất việc làm nếu tham gia

A. bảo hiểm xã hội. **B.** bảo hiểm y tế.

C. bảo hiểm thất nghiệp. **D.** bảo hiểm thương mại.

Câu 8. Việc công ty bảo hiểm sử dụng vốn nhàn rỗi của mình để mua cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp thể hiện vai trò nào sau đây của bảo hiểm?

A. Góp phần chuyển giao rủi ro.

B. Là một kênh huy động vốn cho nền kinh tế.

C. Ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước.

D. Thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây là **sai** khi đề cập đến vai trò của bảo hiểm về khía cạnh kinh tế?

A. Là công cụ để Nhà nước điều tiết sản xuất và thị trường.

B. Góp phần ổn định tài chính và đảm bảo an toàn cho các khoản đầu tư.

C. Là một kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế – xã hội.

D. Góp phần ổn định ngân sách nhà nước.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây là **sai** khi đề cập đến vai trò của bảo hiểm về khía cạnh xã hội?

A. Góp phần ngăn ngừa rủi ro, giảm thiểu tổn thất cho con người.
B. Điều tiết giá cả và thu nhập.
C. Đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người.
D. Góp phần tạo việc làm trong lĩnh vực bảo hiểm.

Câu 11. Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay **không** bao gồm chính sách nào sau đây?
A. Chính sách về ngân sách nhà nước và thuế.
B. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
C. Chính sách bảo hiểm xã hội.
D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 12. Trợ cấp thường xuyên cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trợ cấp đột xuất cho người dân gặp rủi ro để họ ổn định cuộc sống là nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?
A. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
B. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
C. Chính sách bảo hiểm xã hội.
D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 13. Chính sách hỗ trợ người dân phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro khi bị giảm hoặc mất thu nhập là nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?
A. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
B. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
C. Chính sách bảo hiểm xã hội.
D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 14. Đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

Vào năm 2015, ông T được tiếp cận nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội với số vốn ban đầu là 20 triệu đồng. Ông đã sử dụng số tiền được vay để mua bò giống. Đến năm 2022, từ hai con bò, đàn bò của gia đình ông đã tăng số lượng lên thành 10 con. Nhờ đó, đời sống của gia đình ông được cải thiện đáng kể.

Thông tin trên đề cập đến nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?
A. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
B. Chính sách bảo hiểm xã hội.
C. Chính sách trợ giúp xã hội.
D. Chính sách về dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 15. Đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam đã phối hợp với 28 tỉnh, thành phố hỗ trợ cho trẻ em mồ côi mất cha, mẹ do COVID-19 (mức 05 triệu đồng/trẻ em) và 124 triệu đồng cho 124 trẻ em sơ sinh là con của sản phụ bị nhiễm COVID-19 (mức 01 triệu đồng/trẻ em).

Thông tin trên đề cập đến nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?
A. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.
B. Chính sách bảo hiểm xã hội.
C. Chính sách trợ giúp xã hội.
D. Chính sách về dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 16. Quy định về việc học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập không phải đóng học phí (Theo Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019) thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?

A. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

B. Chính sách bảo hiểm xã hội.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách về dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây là **sai** về vai trò của an sinh xã hội?

A. Phát huy tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng, xã hội.

B. Góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

C. Duy trì ổn định xã hội, tạo động lực cho phát triển kinh tế – xã hội.

D. Kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Câu 18. Đọc thông tin và trả lời câu hỏi:

Bà V làm nghề buôn bán nhỏ, bỏ ra một khoản tiền trích từ thu nhập để tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện với mục đích có được khoản lương hưu, không phải phụ thuộc vào con cháu, trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội.

Loại hình bảo hiểm mà bà V tham gia do chủ thể nào cung cấp?

A. Nhà nước. **B.** Doanh nghiệp.

C. Tổ chức phi chính phủ. **D.** Ngân hàng.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 19, 20

Theo số liệu thống kê trên Cổng Thông tin giám định Bảo hiểm y tế từ ngày 01/01/2021 đến ngày 02/7/2021, cả nước có 75,58 triệu lượt khám, chữa bệnh với số tiền đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán là trên 48 774 tỉ đồng. Trong đó có: hơn 68,6 triệu lượt khám, chữa bệnh ngoại trú với số tiền đề nghị thanh toán là trên 18 740 tỉ đồng; gần 7 triệu lượt khám, chữa bệnh nội trú với số tiền đề nghị thanh toán là trên 30 033 tỉ đồng.

Câu 19. Đoạn thông tin đề cập đến quyền lợi nào của người tham gia bảo hiểm y tế?

A. Được nghỉ phép trong thời gian điều trị bệnh.

B. Được trợ cấp trong thời gian điều trị bệnh.

C. Được chi trả chi phí khám và điều trị bệnh.

D. Được miễn đóng phí bảo hiểm y tế.

nâng cao trình độ, tay nghề của người lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư,...

(Theo: *Tạp chí Cộng sản*, "Tinh thần chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam qua nỗ lực gia nhập và trở thành thành viên WTO – Thành tựu và triển vọng", ngày 03/5/2023).

a. Việc tham gia vào WTO thể hiện Việt Nam đã tham gia hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ toàn cầu.

b. Việt Nam gia nhập WTO có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước và khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

c. Khi gia nhập WTO, Việt Nam trở thành điểm đến an toàn cho các nhà đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đạt được những bước tiến dài trên con đường hội nhập kinh tế toàn cầu.

d. Để đóng góp vào việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực trong hội nhập kinh tế quốc tế, mỗi công dân chỉ cần chú trọng vào việc cải thiện trình độ ngoại ngữ, nâng cao khả năng giao tiếp quốc tế.

Câu 3. Đọc thông tin sau:

Năm 2016, chị L đồng ý kết hôn với anh H vì được cho biết là anh H chưa từng kết hôn. Sau khi kết hôn, chị L có thai được 8 tháng thì anh H bỏ đi, chị phải sinh con và chăm sóc con một mình. Đầu năm 2019, chị L mới phát hiện anh H đã kết hôn với chị T vào năm 2011 và đang sống ở địa phương X cùng với chị T.

a. Việc anh H và chị L kết hôn với nhau là cưỡng ép kết hôn.

b. Chị T có quyền yêu cầu toà án huỷ việc kết hôn giữa anh H và chị L vì chị T đã kết hôn với anh H trước đó.

c. Chị L có quyền yêu cầu toà án huỷ việc kết hôn giữa anh H và chị T vì chị L đã có con chung với anh H.

d. Học sinh khi phát hiện việc kết hôn tương tự như trường hợp giữa anh H và chị L thì có quyền tố cáo với các cơ quan có thẩm quyền.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Công ty X của Việt Nam kí hợp đồng mua lô thang máy mini được sản xuất theo công nghệ mới nhất năm 2024 từ Công ty Y của Đức với giá trị hợp đồng là 15 triệu USD, thoả thuận giao hàng tại cảng Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Y đã giao hàng cho Công ty X đúng thời hạn theo hợp đồng. Tuy nhiên, theo kết quả giám định của cơ quan giám định hàng hoá Việt Nam, chất lượng của thang máy là mới nhưng được sản xuất năm 2018, không phải năm 2024 như nội dung hợp đồng mà hai bên đã thoả thuận.

a. Công ty Y đã vi phạm nguyên tắc minh bạch của hợp đồng thương mại quốc tế.

b. Hợp đồng giữa Công ty X và Công ty Y là hợp đồng gia công sản phẩm.

c. Công ty X không có nghĩa vụ nhận lô hàng này từ Công ty Y.

d. Trong trường hợp này, Công ty X của Việt Nam cần yêu cầu Công ty Y của Đức phải thực hiện đúng yêu cầu của hợp đồng, nếu không sẽ kiện Công ty Y ra toà án thương mại quốc tế.

Đề số 2

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Một trong những mục tiêu về kinh tế đối với mỗi quốc gia trên con đường hướng tới sự thịnh vượng là **A.** tăng cường sức mạnh về quốc phòng.
B. tăng trưởng kinh tế cao và bền vững.
C. xây dựng một nền an ninh vững chắc.
D. đa dạng hoá các ngành nghề trong xã hội.

Câu 2. Sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kì nhất định so với thời kì gốc được gọi là gì?
A. Phát triển kinh tế **B.** Tăng trưởng kinh tế **C.** Hội nhập kinh tế **D.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 3. Quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới là nội dung của khái niệm nào sau đây?
A. Hội nhập kinh tế quốc tế. **B.** Tăng trưởng kinh tế quốc tế.
C. Phát triển kinh tế quốc tế. **D.** Quan hệ thương mại quốc tế.

Câu 4. Việt Nam tích cực, chủ động tham gia các tổ chức kinh tế toàn cầu như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Liên hợp quốc,... là đã tham gia
A. hội nhập kinh tế song phương. **B.** hội nhập kinh tế đa phương.
C. hội nhập kinh tế toàn cầu. **D.** hội nhập kinh tế khu vực.

Câu 5. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ chấm: Bảo hiểm là hoạt động chuyển giao rủi ro giữa ..... và tổ chức bảo hiểm thông qua các cam kết bảo hiểm.
A. bên mua bảo hiểm **B.** người thụ hưởng
C. người được bảo hiểm **D.** các bên tham gia bảo hiểm

Câu 6. Người lao động khi bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động sẽ được bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập nếu tham gia
A. bảo hiểm y tế. **B.** bảo hiểm thất nghiệp.
C. bảo hiểm xã hội. **D.** bảo hiểm thương mại.

Câu 7. Khi tham gia bảo hiểm y tế, người lao động được
A. chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí khám và điều trị bệnh.
B. trợ cấp trong thời gian nghỉ việc để điều trị bệnh.
C. trợ cấp trong thời gian điều trị bệnh nghề nghiệp.
D. trợ cấp trong thời gian nghỉ sinh con đối với lao động nữ.

Câu 8. Bản mô tả các nội dung cơ bản về định hướng, mục tiêu, nguồn lực, tài chính, kế hoạch bán hàng được gọi là
A. kế hoạch thu, chi của gia đình. **B.** kế hoạch tài chính cá nhân.
C. kế hoạch chi tiêu. **D.** kế hoạch kinh doanh.

Câu 9. Lập kế hoạch kinh doanh giúp người kinh doanh

A. cải thiện và tăng cường các mối quan hệ cá nhân. **B.** thiết lập được nhiều hơn các mối quan hệ kinh tế.

C. đưa ra được phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện.

D. nắm bắt được chiều hướng phát triển của nền kinh tế.

Câu 10. Người lao động được mua nhà ở xã hội theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước được quy định tại Điều 49 Luật Nhà ở năm 2014, thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?

A. Chính sách bảo hiểm xã hội.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

D. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 11. Theo Điều 33 Hiến pháp năm 2013, quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề pháp luật không cấm là quyền của

A. mọi người. **B.** mọi thương nhân.

C. mọi nông dân. **D.** mọi công nhân.

Câu 12. Nội dung nào sau đây **không** phù hợp với quy định tại Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do kinh doanh?

A. Mọi người có quyền tự do lựa chọn mô hình kinh doanh.

B. Mọi người có quyền tự do lựa chọn quy mô kinh doanh.

C. Mọi người có quyền tự do kinh doanh những ngành nghề pháp luật không cấm.

D. Mọi người có quyền sử dụng mọi hình thức huy động vốn cho việc kinh doanh.

Câu 13. Theo quy định của pháp luật hiện hành, thẩm quyền giải quyết li hôn thuộc về cơ quan nào?

A. Viện kiểm sát nhân dân. **B.** Toà án nhân dân.

C. Hội đồng nhân dân. **D.** Uỷ ban nhân dân.

Câu 14. Hành vi kết hôn nào sau đây **không** bị cấm theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

A. Giữa những người đang có vợ, có chồng với nhau.

B. Giữa người chưa có vợ, có chồng với người đang có vợ, có chồng.

C. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ.

D. Giữa những người có họ trong phạm vi bốn đời.

Câu 15. Trường hợp nào sau đây vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình?

A. Anh A và chị C kết hôn mặc dù bị gia đình hai bên ngăn cấm.

B. Vợ chồng anh K tranh luận với nhau về việc lựa chọn nơi cư trú.

C. Anh M chung sống với chị N trong thời gian anh li thân với vợ.

D. Chị K đề nghị chồng hỗ trợ công việc gia đình để chị đi học thêm.

Câu 16. Đâu **không** phải là nguyên tắc cơ bản của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)?

A. Ưu tiên cho các nước lớn. **B.** Cạnh tranh công bằng.

C. Không phân biệt đối xử. **D.** Tự do hoá thương mại.

Câu 17. Tổ chức Thương mại Thế giới được thành lập vào thời gian nào?

A. 01/01/1975. **B.** 01/01/1985. **C.** 01/01/1995. **D.** 01/01/2005.

Câu 18. Nguyên tắc không phân biệt đối xử của Tổ chức Thương mại Thế giới được thể hiện qua mấy chế độ pháp lí?

A. 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 19. Hợp đồng có tính chất quốc tế, được kí kết giữa các bên có trụ sở thương mại đặt ở các nước khác nhau là hợp đồng

A. giao thương quốc tế. **B.** giao kết quốc tế.

C. trao đổi kinh tế. **D.** thương mại quốc tế.

Câu 20. Mục đích cuối cùng của hợp đồng thương mại là

A. nhân đạo. **B.** cạnh tranh. **C.** công bằng. **D.** lợi nhuận.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 21, 22

Phát triển bền vững là mối quan tâm trên phạm vi toàn cầu. Trong tiến trình phát triển của thế giới, mỗi khu vực và quốc gia xuất hiện nhiều vấn đề bức xúc mang tính phổ biến. Kinh tế càng tăng trưởng thì tình trạng khan hiếm các loại nguyên nhiên liệu, năng lượng do sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo được càng tăng thêm, môi trường thiên nhiên càng bị huỷ hoại, cân bằng sinh thái bị phá vỡ, thiên nhiên gây ra những thiên tai vô cùng thảm khốc.

Sự tăng trưởng kinh tế không phải lúc nào cũng cùng nhịp với tiến bộ và phát triển xã hội, có thể tăng trưởng kinh tế nhưng không có tiến bộ và công bằng xã hội; tăng trưởng kinh tế nhưng văn hoá, đạo đức bị suy đồi; tăng trưởng kinh tế làm giãn cách hơn sự phân hoá giàu – nghèo, dẫn tới sự bất ổn trong xã hội. Vì vậy, quá trình phát triển cần có sự điều tiết hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an ninh xã hội và bảo vệ môi trường hay phát triển bền vững đang trở thành yêu cầu bức thiết đối với toàn thế giới.

Câu 21. Một trong những mục tiêu mà nhân loại đang quan tâm, hướng đến và ưu tiên phát triển hiện nay là

A. phát triển bền vững. **B.** giao lưu quốc tế.

C. thúc đẩy phân hoá giàu – nghèo. **D.** gia tăng dân số.

Câu 22. Để phát triển bền vững, bên cạnh việc tăng trưởng kinh tế thì các quốc gia cần phải đảm bảo yếu tố nào sau đây?

A. Đẩy mạnh chiến tranh. **B.** Xúc tiến thương mại.

C. Tăng cường đối ngoại. **D.** Bảo vệ môi trường.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi số 23, 24

Anh Nguyễn Văn B đăng kí thành lập doanh nghiệp tư nhân kinh doanh mặt hàng đồ gia dụng và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp mang tên LC. Một thời gian sau, anh B tham gia thành lập hộ kinh doanh cùng gia đình do bố của anh là ông Nguyễn Văn C làm chủ hộ. Vì muốn con trai phát huy kinh nghiệm kinh doanh của mình, ông C đã đề nghị cơ quan chức năng chuyển tên chủ hộ kinh doanh lại cho anh B. Để tập trung thời gian cho công việc kinh doanh của gia đình, anh B đã cho chị

Ngô Thị H thuê lại doanh nghiệp tư nhân của mình và có thông báo bằng văn bản cho cơ quan chức năng. Do chị H không có kinh nghiệm quản lí nên Công ty LC kinh doanh giảm sút và có phát sinh một khoản nợ với bà Hoàng Thị T.

Câu 23. Nội dung nào sau đây **không** đúng với quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ kinh doanh của công dân?

A. Anh Nguyễn Văn B không thể vừa là chủ doanh nghiệp tư nhân vừa là chủ hộ kinh doanh.

B. Anh Nguyễn Văn B có thể vừa là chủ doanh nghiệp tư nhân vừa là chủ hộ kinh doanh.

C. Ông Nguyễn Văn C là đại diện chủ sở hữu hộ kinh doanh của gia đình ông.

D. Những nghĩa vụ tài chính phát sinh từ hộ kinh doanh của ông Nguyễn Văn C do các thành viên đứng tên hộ kinh doanh chịu trách nhiệm.

Câu 24. Trong trường hợp trên, ai là người đứng ra giải quyết trách nhiệm tài chính với bà Hoàng Thị T?

A. Anh B. **B.** Anh B và chị H.

C. Chị H và ông C. **D.** Anh B, chị H và ông C.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Công ty G chuyên cung cấp thức ăn chăn nuôi và thực phẩm sạch đã thực hiện dự án "Tiếp sức nhà nông cho con đến trường" nhằm giúp các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo, nuôi con ăn học thành tài. Ngoài việc cung cấp tài chính như 20 triệu đồng tiền mặt không lãi suất trong 2 năm, tặng phiếu thức ăn chăn nuôi mua hàng của công ty trị giá 3 triệu đồng cho mỗi hộ nông dân, công ty còn đưa đội ngũ tư vấn kĩ thuật chăn nuôi tham gia hướng dẫn, gắn kết trực tiếp với các hộ nông dân trong 2 năm. Sau thời gian này, nếu nông dân làm ăn hiệu quả và có con học tập tốt, công ty sẽ trích 1/5 số vốn vay để thưởng cho hộ vay. Dự án cũng không bắt buộc nông dân phải mua hàng của công ty về sau. Qua 6 năm, gần 1 900 hộ nông dân tại 15 tỉnh thành Việt Nam thụ hưởng chương trình "Tiếp sức nhà nông cho con đến trường" với số vốn giải ngân khoảng 50 tỉ đồng. Hoạt động sau 13 năm, Công ty G hiện sở hữu 6 nhà máy sản xuất thức ăn tại Việt Nam với công suất 1,5 triệu tấn/năm.

a. Giúp nông dân vươn lên thoát nghèo, nuôi con ăn học thành tài là một trong những ý nghĩa khi thực hiện trách nhiệm xã hội của Công ty G.

b. Hành động tặng phiếu thức ăn và cho vay không lãi suất là sẽ làm giảm đi sức sản xuất và năng lực cạnh tranh của Công ty G.

c. Dự án "Tiếp sức nhà nông cho con đến trường" góp phần tạo ra hình ảnh thương hiệu tích cực, tạo dựng tên tuổi cho Công ty G.

d. Để có thể hội nhập kinh tế quốc tế, Công ty G chỉ nên tập trung vào việc kết hợp hài hoà lợi ích của công ty và lợi ích của người tiêu dùng.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình, việc xây dựng một khoản tiết kiệm và đầu tư là một nội dung quan trọng, giúp tích luỹ và gia tăng tài sản theo thời gian, đảm bảo tương lai tài chính ổn định hơn. Để xây dựng khoản tiết kiệm và đầu tư, có thể bắt đầu bằng việc đặt mục tiêu về số tiền muốn tích luỹ trong một khoảng thời gian nhất định. Sau đó, cần tìm hiểu các loại hình đầu tư như tiết kiệm trực tuyến, chứng khoán, bất động sản, kinh doanh,... và lựa chọn phương án đầu tư phù hợp với mục tiêu và tình hình tài chính hiện tại của gia đình. Kế hoạch thu, chi trong gia đình cũng không bất biến mà cần được điều chỉnh khi cuộc sống ngày càng phát triển và trở nên phức tạp hơn.

a. Khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình không nên quá chú trọng vào việc tiết kiệm và đầu tư.

b. Việc lập kế hoạch thu, chi trong gia đình giúp duy trì tình hình tài chính lành mạnh, có tiết kiệm và đầu tư.

c. Ngoài việc quan tâm đến tiết kiệm và đầu tư, cần chú trọng phân bổ phù hợp cho các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu.

d. Trong quá trình thực hiện kế hoạch thu, chi của gia đình, để đạt được mục tiêu tài chính cần tuyệt đối tuân thủ kế hoạch.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Trên đường đi học về, A nhặt được một chiếc điện thoại đắt tiền nên đã mang về nhà đưa cho mẹ dùng. Hai tháng sau, khi đến cửa hàng tạp hoá nhà A mua đồ, chú T (là hàng xóm của A) nhận ra chiếc điện thoại mà mẹ A đang dùng là của mình đã làm rơi nên xin được nhận lại. Do là chỗ hàng xóm thân tình, mẹ A cũng đã sử dụng chiếc điện thoại một thời gian, lại đánh rơi làm vỡ màn hình nên mẹ A có đề nghị được giữ lại chiếc điện thoại để dùng và trả tiền để chú T mua chiếc điện thoại khác.

a. Khi nhặt được chiếc điện thoại, bạn A phải giao nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền là uỷ ban nhân dân xã/phường hoặc công an xã/phường nơi gần nhất.

b. Vì không biết chiếc điện thoại đó là của ai, lại do bạn A vô tình nhặt được chứ không lấy trộm nên mẹ bạn A không sai khi sử dụng chiếc điện thoại đó.

c. Chú T là chủ sở hữu chiếc điện thoại trên nên có quyền yêu cầu mẹ bạn A trả lại chiếc điện thoại đó cho mình.

d. Bạn A và mẹ bạn A có trách nhiệm hoàn trả chiếc điện thoại cho chú T hoặc giữ lại điện thoại và trả tiền cho chú T sau khi đã thoả thuận với chú T.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Vào một đêm trời mưa to, nhân lúc người coi đền ngủ quên, kẻ gian đã đột nhập vào đền QT thuộc xã DN phá két lấy đi 40 sắc phong và sách cổ chữ Hán. Ban Quản lí Di tích xã DN cho biết: "Sắc phong cổ nhất thuộc thời vua Lê Chân Tông năm 1645 phong cho Đức Thánh Cao Sơn là Linh ứng Đại vương, còn sắc phong cuối cùng là năm 1909 của vua Duy Tân năm thứ 3 phong cho các Đức Đại vương ở đây. Trong 40 sắc phong ấy thì phong cho Đức Thánh Cao Sơn đến tận 28 lần, các Đức Đại vương ít nhất thì được phong 2 lần, các ngài khác thì từ 5 đến 7 lần".

a. Các sắc phong bị mất trong thông tin trên là di sản văn hoá của Việt Nam được UNESCO công nhận.

b. Ban Quản lí Di tích xã DN có quyền bán các sắc phong nêu trên cho những người có nhu cầu.

c. Các cá nhân, tổ chức có quyền thăm quan đền QT và nghiên cứu các sắc phong ở đây.

d. Học sinh khi phát hiện việc kẻ gian đột nhập vào đền QT trộm cắp có quyền báo cho cá nhân, cơ quan có thẩm quyền hoặc tham gia bắt giữ kẻ gian.

Đề số 3

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Đâu **không** phải là yếu tố cấu thành chỉ số phát triển con người theo tiêu chí của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc?

A. Chỉ số sức khoẻ. **B.** Chỉ số giáo dục.

C. Chỉ số thu nhập. **D.** Chỉ số hạnh phúc.

Câu 2. Một trong những vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế là

A. làm cho nền kinh tế suy thoái. **B.** gây bất ổn về chính trị đất nước.

C. phát triển con người toàn diện. **D.** đa dạng hoá các loại hình sở hữu.

Câu 3. Nhận định nào sau đây là **sai** về sự cần thiết của hội nhập kinh tế quốc tế? **A.** Hội nhập kinh tế quốc tế giúp mỗi quốc gia mở rộng thị trường.

B. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra nhiều cơ hội việc làm.

C. Hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy phân hoá giàu – nghèo.

D. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội thu hút vốn đầu tư.

Câu 4. Năm 2007, Việt Nam đã tham gia vào tổ chức quốc tế nào sau đây?

A. ASEAN. **B.** APEC. **C.** WTO. **D.** CPTPP.

Câu 5. Việc tham gia hội nhập kinh tế quốc tế giúp Việt Nam **A.** nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

B. hạn chế hoạt động xuất, nhập khẩu.

C. tập trung vào thị trường nội địa.

D. giảm bớt sự liên kết với thị trường quốc tế.

Câu 6. Xác định mục tiêu kinh doanh là

A. xác định biện pháp, cách thức hoạt động, kế hoạch thực hiện.

B. phân tích chất lượng, giá cả, dịch vụ khách hàng.

C. xác định quy mô vốn đầu tư, chi phí đầu tư.

D. đặt ra kết quả kinh doanh cụ thể cần đạt được trong tương lai.

Câu 7. Lợi thế nội tại gồm sự đam mê, hiểu biết về sản phẩm của người kinh doanh là một trong những căn cứ để xác định

A. chiến lược kinh doanh **B.** ý tưởng kinh doanh.

C. mục tiêu kinh doanh. **D.** điều kiện kinh doanh.

Câu 8. Thị phần của đối thủ cạnh tranh tăng lên có thể gây ra rủi ro khi thực hiện kế hoạch kinh doanh về phương diện

A. tài chính. **B.** cung ứng. **C.** thị trường. **D.** nhân sự.

Câu 9. Trong các trách nhiệm sau đây, đâu **không** phải là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Trách nhiệm kinh tế. **B.** Trách nhiệm chính trị.

C. Trách nhiệm pháp lí. **D.** Trách nhiệm đạo đức.

Câu 10. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được biểu hiện thông qua những chính sách và việc làm cụ thể, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội và

A. các mục tiêu tài chính của cá nhân.

B. sự phát triển bền vững của cá nhân.

C. tạo ra tình trạng khan hiếm hàng hoá.

D. sự phát triển bền vững của đất nước.

Câu 11. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp **không** thể hiện ở việc mỗi doanh nghiệp phải

A. tuân thủ Hiến pháp, pháp luật. **B.** thực hiện đạo đức kinh doanh.

C. tạo việc làm cho người lao động. **D.** cam kết tham gia thiện nguyện.

Câu 12. Đâu **không** phải quyền tự do kinh doanh quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2020?

A. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

B. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

C. Doanh nghiệp được chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh.

D. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật.

Câu 13. Theo quy định của pháp luật, hành vi cho mượn tài sản là thể hiện quyền nào của chủ sở hữu tài sản?

A. Quyền sử dụng. **B.** Quyền chiếm hữu.

C. Quyền hưởng dụng. **D.** Quyền định đoạt.

Câu 14. Việc lấy vợ, lấy chồng khi một hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật được gọi là

A. tảo hôn. **B.** li hôn.

C. kết hôn giả tạo. **D.** cưỡng ép kết hôn.

Câu 15. Hành vi nào sau đây **không** bị cấm theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

A. Kết hôn giả tạo, li hôn giả tạo. **B.** Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

C. Yêu sách của cải trong kết hôn. **D.** Bạo lực gia đình.

Câu 16. Người nộp thuế **không** có quyền nào sau đây?

A. Nhận quyết định xử lí về thuế, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế, được yêu cầu giải thích nội dung quyết định xử lí về thuế.

B. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lí thuế và tổ chức, cá nhân khác.

C. Kí hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, đại lí làm thủ tục hải quan để thực hiện dịch vụ đại lí thuế, đại lí làm thủ tục hải quan.

D. Được bồi thường thiệt hại do quá trình chậm nộp thuế gây ra đối với công ty, doanh nghiệp.

Câu 17. Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lí thuế là hành vi

A. vi phạm thủ tục về thuế. **B.** chậm nộp thuế.

C. trốn thuế. **D.** khai sai thuế.

Câu 18. Việc xác định thềm lục địa của một quốc gia ven biển dựa trên cơ sở nào?

A. Quy định của các nước lớn.

B. Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

C. Văn kiện về nhân quyền quốc tế.

D. Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 19, 20

CSR được viết tắt của cụm từ Corporate Social Responsibility, có nghĩa là trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Hiện nay, CSR được coi là một trong những tiêu chuẩn quan trọng trong việc đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

Từ khi thành lập đến nay, tập đoàn V luôn định hướng các hoạt động CSR của doanh nghiệp hướng tới các mục tiêu văn hoá – giáo dục, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, hỗ trợ kinh tế và an sinh xã hội. Với những đóng góp trong các hoạt động CSR, tập đoàn V đã trở thành "người hùng" luôn tiên phong vì cộng đồng, góp phần quảng bá hình ảnh và uy tín thương hiệu một cách hiệu quả.

Câu 19. Việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) góp phần giúp tập đoàn V

A. nâng cao uy tín, thương hiệu của tập đoàn.

B. giảm khả năng cạnh tranh của tập đoàn.

C. thúc đẩy sự phân hoá giàu – nghèo.

D. tự đào thải mình ra khỏi thị trường.

Câu 20. Để thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp thì tập đoàn V **không** được thực hiện việc làm nào sau đây?

A. Trao học bổng cho sinh viên nghèo vượt khó.

B. Đối xử bất công với người lao động.

C. Hỗ trợ vốn cho bà con nông dân.

D. Đóng góp xây dựng các công trình văn hoá.

Câu 21. Tổ chức, cá nhân **không** có quyền nào sau đây đối với di sản văn hoá?

A. Sở hữu hợp pháp di sản văn hoá.

B. Tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá.

C. Bảo vệ và phát huy di sản văn hoá.

D. Tuỳ ý đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 22, 23, 24

Chị H và chị K cùng nộp hồ sơ đăng kí kinh doanh thuốc tân dược trên cùng một con phố. Không muốn chị K là đối thủ cạnh tranh với mình, chị H đưa 20 triệu cho ông B là Trưởng phòng Đăng kí kinh doanh để loại hồ sơ của chị K. Thấy chị H không có chứng chỉ hành nghề dược mà vẫn được cấp giấy phép kinh doanh trong khi hồ sơ của mình đủ điều kiện vẫn bị loại, chị K tức giận liền thuê anh T đổ nước muối vào cánh cửa sắt nhà chị H và giàn hoa trước cổng nhà ông B, tung tin đồn là chị H thường xuyên bán thuốc tân dược không đảm bảo chất lượng.

Câu 22. Những ai trong tình huống trên vi phạm pháp luật về quyền bình đẳng trong kinh doanh?

A. Chị H và anh T. **B.** Chị K, ông B và anh T.

C. Anh T, chị H, chị K và ông B. **D.** Ông B và chị H.

Câu 23. Trong tình huống trên, những ai đã vi phạm pháp luật về quyền tôn trọng tài sản của người khác?

A. Ông B và anh T. **B.** Chị K và anh T.

C. Chị H và chị K. **D.** Chị K, ông B và anh T.

Câu 24. Theo em, khi hồ sơ đủ điều kiện nhưng vẫn bị loại, chị K nên làm gì theo quy định của pháp luật?

A. Đưa cho ông B 20 triệu để được cấp giấy phép kinh doanh.

B. Không xin giấy phép kinh doanh nữa mà bán thuốc tân dược trên mạng xã hội.

C. Gửi đơn khiếu nại tới cơ quan chức năng.

D. Cho người khác thuê chứng chỉ hành nghề dược và cửa hàng kinh doanh.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Việt Nam là một quốc gia đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp, có tốc độ già hoá dân số tăng nhanh, tuổi thọ người dân được nâng lên, tỉ suất sinh giảm,... Điều này khiến cho tỉ lệ lao động trên số người hưởng lương hưu thấp đã và đang đặt ra những yêu cầu khách quan, cấp bách của việc tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, trong đó có chính sách bảo hiểm xã hội. Đến nay, ở Việt Nam đã hình thành hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội tương đối đồng bộ gồm bảo hiểm hưu trí – tử tuất, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm ốm đau, thai sản và bảo hiểm tai nạn lao động, cơ bản bao quát các chế độ bảo hiểm xã hội theo thông lệ quốc tế về bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện trong các ngành, thành phần kinh tế với các loại hình lao động khác nhau. Quỹ bảo hiểm xã hội trở thành quỹ an sinh lớn nhất, hoạt động theo nguyên tắc đóng – hưởng và chia sẻ giữa những người lao động cùng thế hệ và giữa các thế hệ tham gia bảo hiểm xã hội. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội theo quy định và quy mô tham gia bảo hiểm xã hội được mở rộng, số người tham gia, số người được hưởng bảo hiểm xã hội tăng lên.

a. Tỉ lệ lao động trên số người hưởng lương hưu thấp là yếu tố thuận lợi cho việc đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam.

b. Hưu trí, tử tuất, ốm đau, thai sản,... là các chế độ mà người tham gia bảo hiểm xã hội được hưởng.

c. Chỉ người lao động làm việc trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước, các đơn vị hành chính sự nghiệp mới là đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

d. Nguyên tắc đóng – hưởng được hiểu là mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng góp của người lao động.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Là người quản lí tài chính trong gia đình, chị H luôn tính toán các khoản chi tiêu sao cho hợp lí và rõ ràng. Mỗi tháng, chị xác định các khoản bắt buộc phải chi như: tiền học của con, tiền điện nước, tiền xăng xe, tiền ăn, rồi các khoản ma chay, cưới hỏi phát sinh,... Khi ghi chép cụ thể chị mới biết được lượng tiền phải chi dùng hằng tháng chênh nhau như thế nào. Từ đó, chị mặc định số tiền chi tiêu hằng tháng theo tỉ lệ 50/30/20: 50 % cho các nhu cầu cơ bản (tiền ăn, tiền học, tiền gửi xe, xăng xe,...); 30 % cho sở thích cá nhân từng thành viên (mua sắm, giải trí,...); 20 % còn lại để tiết kiệm và đầu tư. Ngoài ra, chị H cũng hạn chế mua sắm bằng cách ít truy cập vào các trang mua sắm để tránh tiêu tiền quá mức.

a. Khi lập kế hoạch thu, chi trong gia đình, việc phân loại các khoản chi như chị H là không nên.

b. Các khoản chi cho các nhu cầu cơ bản như tiền ăn, tiền học, tiền gửi xe, xăng xe chính là các khoản chi thiết yếu.

c. Việc hạn chế mua sắm những thứ không cần thiết cũng là cách chị H quản lí tài chính, giúp việc chi tiêu trong gia đình hợp lí, đạt được mục tiêu tài chính.

d. Chị H nên theo dõi tình hình thu, chi hằng tháng và điều chỉnh ngân sách khi có sự thay đổi tình hình tài chính gia đình.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Anh T đăng kí và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kinh doanh dịch vụ karaoke ở địa điểm X. Để phục vụ cho công việc kinh doanh, anh T đã thuê chú H, chú K là người ở cùng khu phố làm bảo vệ cho cơ sở của mình với suy nghĩ vừa tạo được việc làm cho người cùng khu phố, vừa không phải trả số tiền công cao hơn nhân viên của công ty bảo vệ chuyên nghiệp. Để thuận tiện hơn cho công việc quản lí cơ sở kinh doanh, anh T giao cho chú K chiếc điện thoại để liên lạc lúc cần thiết. Cơ sở hoạt động được một thời gian thì lượng khách ngày càng đông, do vẫn còn một phòng 18 m^2 trống chưa được sử dụng, anh T đã cải tạo thành phòng hát để phục vụ thêm cho khách.

a. Trường hợp kinh doanh dịch vụ karaoke của anh T thuộc loại hình kinh doanh có điều kiện.

b. Anh T thuê chú H và chú K làm bảo vệ chứ không nhất thiết phải thuê bảo vệ chuyên nghiệp là quyết định đúng trong kinh doanh.

c. Anh T cải tạo căn phòng trống 18 m^2 làm phòng hát để tối ưu hiệu quả hoạt động kinh doanh là việc làm đúng đắn.

d. Chú K được anh T giao cho chiếc điện thoại nên chú là chủ sở hữu chiếc điện thoại đó.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Bộ Công nghiệp Brazil mở ít nhất 6 cuộc điều tra chống bán phá giá đối với các sản phẩm của Trung Quốc từ thép tấm, thép tráng màu cho đến hoá chất và lốp xe. Một trong những cuộc điều tra gần đây nhất được tiến hành vào đầu tháng này theo yêu cầu của CSN, một nhà sản xuất thép lớn của Brazil. Theo CSN, từ tháng 7/2022 đến tháng 6/2023, lượng nhập khẩu các loại thép tấm carbon, đặc biệt từ Trung Quốc, tăng gần 85 %. Khi mở cuộc điều tra dự kiến kéo dài 18 tháng, Bộ Công nghiệp Brazil cho biết có đủ yếu tố cho thấy hành vi bán phá giá trong hàng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Brazil, gây thiệt hại cho ngành sản xuất thép trong nước. Các nhà sản xuất thép Brazil đã yêu cầu chính phủ áp dụng mức thuế từ 9,6 – 25 % đối với các sản phẩm thép nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu sắt thép từ Trung Quốc của Brazil tăng từ 1,6 tỉ đô la vào năm 2014 lên 2,7 tỉ đô la vào năm 2023.

(Theo: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, "Brazil điều tra chống bán phá giá đối với hàng giá rẻ Trung Quốc", ngày 20/3/2024)

a. Theo nguyên tắc cơ bản của WTO, hàng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Brazil có giá thấp hơn giá bán tại thị trường Trung Quốc được gọi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

b. Theo nguyên tắc cơ bản của WTO, nhà sản xuất thép Brazil có quyền áp dụng mức thuế từ 9,6 – 25 % đối với các sản phẩm thép nhập khẩu từ Trung Quốc trong trường hợp nghi ngờ có hiện tượng bán phá giá từ mặt hàng thép Trung Quốc.

c. Trường hợp Brazil muốn "kiện chống bán phá giá" đối với mặt hàng thép của Trung Quốc sẽ tuân theo quy trình: Kiện – Điều tra – Kết luận – Áp dụng biện pháp chống bán phá giá (nếu có).

d. Khi thấy có đủ yếu tố cho thấy hành vi bán phá giá trong hàng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Brazil gây thiệt hại cho sản xuất trong nước, Bộ Công nghiệp Brazil có quyền khởi kiện ra toà án tại Trung Quốc.

Đề số 4

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Quy định: "Tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống..." trong khoản 1 Điều 3 Nghị định 07/2021/NĐ-CP là nói đến

A. nghèo bền vững. **B.** nghèo đa chiều.
C. nghèo vững chắc. **D.** nghèo ổn định.

Câu 2. Sự tăng lên trong thu nhập hoặc gia tăng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà một nền kinh tế sản xuất ra trong một thời kì nhất định là nói đến

A. phát triển kinh tế. **B.** tăng trưởng kinh tế.
C. hội nhập kinh tế. **D.** thay đổi kinh tế

Câu 3. Phương án nào sau đây là đúng về các cấp độ của hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Đối thoại đa phương, đối thoại khu vực và đối thoại toàn cầu.

B. Kết nối toàn diện, kết nối song phương và kết nối toàn cầu.

C. Hội nhập song phương, hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu.

D. Cộng tác toàn diện, cộng tác song phương và cộng tác đa phương.

Câu 4. Hợp tác được kí kết giữa hai quốc gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi được gọi là

A. hội nhập song phương. **B.** hội nhập khu vực.

C. hội nhập toàn cầu. **D.** hội nhập đa chiều.

Câu 5. Việc phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh nhằm đảm bảo **A.** tính khả thi của ý tưởng kinh doanh.

B. tính nhất quán của ý tưởng kinh doanh.

C. tính khác biệt của ý tưởng kinh doanh.

D. tính sáng tạo của ý tưởng kinh doanh.

Câu 6. Một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được kết quả tối ưu được gọi là

A. cơ hội kinh doanh. **B.** ý tưởng kinh doanh.

C. mục tiêu kinh doanh. **D.** chiến lược kinh doanh.

Câu 7. Việc sử dụng các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần của các thành viên trong gia đình sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập là nội dung của khái niệm nào sau đây?

A. Quản lí thu, chi trong gia đình. **B.** Quản lí tài chính của cá nhân.

C. Quản lí ngân sách nhà nước. **D.** Bình ổn kinh tế trong gia đình.

Câu 8. Nhận định nào sau đây là **sai** về ý nghĩa của việc quản lí thu, chi trong gia đình? **A.** Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.

B. Gia tăng rủi ro về tài chính trong gia đình.

C. Nâng cao chất lượng cuộc sống của gia đình.

D. Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình?

A. Tạo ra sự phân hoá giàu – nghèo trong xã hội.

B. Tạo ra áp lực tài chính và các khoản nợ.

C. Thực hiện kế hoạch tài chính gia đình theo cảm hứng.

D. Kiểm soát được các nguồn thu, chi trong gia đình.

Câu 10. Trong các nội dung sau đây, đâu là thói quen chi tiêu **không** hợp lí trong gia đình?

A. Chi tiêu theo kế hoạch. **B.** Kiểm soát tốt nguồn thu.

C. Chi tiêu quá mức, lãng phí. **D.** Lập quỹ dự phòng, tiết kiệm.

Câu 11. Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020, ngành, nghề nào sau đây **không** phải là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện?

A. Kinh doanh dịch vụ cầm đồ.

B. Kinh doanh dịch vụ xoa bóp.

C. Hành nghề luật sư.

D. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Câu 12. Người nộp thuế **không** có trách nhiệm nào sau đây?

A. Thực hiện đăng kí thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.

B. Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn.

C. Kê khai đầy đủ thu nhập các thành viên trong gia đình.

D. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

Câu 13. Trường hợp nào sau đây sẽ xác lập quyền sở hữu đối với tài sản của cá nhân?

A. Hưởng thừa kế từ cha ruột. **B.** Sử dụng tài sản công.

C. Mượn tài sản cho từ người thân. **D.** Vay tài sản từ anh chị ruột.

Câu 14. Hành vi thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng giấy phép kinh doanh sẽ phải chịu hậu quả pháp lí nào sau đây?

A. Phạt tiền từ 3 000 000 đồng đến 5 000 000 đồng.

B. Phạt tiền từ 1 000 000 đồng đến 2 000 000 đồng.

C. Buộc nộp lại số lợi thu được từ hoạt động kinh doanh.

D. Tịch thu giấy phép kinh doanh trong 3 tháng.

Câu 15. Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong quy định hiện hành đối với người bệnh về nghĩa vụ chấp hành các quy định trong khám bệnh, chữa bệnh: "Cung cấp …… về thông tin liên quan đến nhân thân, tình trạng sức khoẻ của mình, hợp tác đầy đủ với người hành nghề và người khác làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh".

A. trung thực và chịu trách nhiệm. **B.** đầy đủ và chịu trách nhiệm.

C. trung thực cho cơ quan chức năng. **D.** đầy đủ cho cơ sở khám, chữa bệnh.

Câu 16. Sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia là khái niệm

A. di sản văn hoá vật thể. **B.** di sản văn hoá phi vật thể.

C. di sản lịch sử, văn hoá. **D.** di sản lịch sử, văn hoá, khoa học.

Câu 17. Đối tượng người nước ngoài nào ở nước sở tại được hưởng chế độ đối xử đặc biệt?

A. Khách du lịch. **B.** Người nổi tiếng.

C. Doanh nhân thành công. **D.** Viên chức ngoại giao.

Câu 18. Các công dân của quốc gia khi đi công tác, học tập, lao động và sinh sống ở nước ngoài sẽ được nhà nước

A. ưu tiên. **B.** đầu tư. **C.** bảo hộ. **D.** tài trợ.

Câu 19. Theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, trong vùng biển nào của Việt Nam thì tàu thuyền của tất cả các quốc gia có quyền đi qua không gây hại?

A. Lãnh hải. **B.** Nội thuỷ.

C. Thềm lục địa. **D.** Đặc quyền kinh tế.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 20, 21

Sách cũ là mặt hàng rất tiềm năng do những người thích đọc sách thường có nhu cầu tìm mua các ấn bản xưa, những tựa sách đã bán hết và không còn tái bản. Mọi người có thể tìm mua nguồn sách cũ ở các phố như Trần Nhân Tông, Trần Huy Liệu (Thành phố Hồ Chí Minh), phố Đinh Lễ, Đường Láng (Hà Nội), các hội sách giảm giá với mức giảm sâu hấp dẫn. Hình thức kinh doanh này rất phù hợp với những bạn trẻ muốn khởi nghiệp nhưng có nguồn lực tài chính hạn chế.

Câu 20. Ý tưởng kinh doanh sách cũ được xác định dựa trên yếu tố nào?

A. Sự đam mê của người kinh doanh.

B. Sự hiểu biết của người kinh doanh về sản phẩm.

C. Khả năng huy động các nguồn lực.

D. Nhu cầu sản phẩm trên thị trường.

Câu 21. Đoạn thông tin đưa ra gợi ý về kế hoạch thực hiện hoạt động nào sau đây?

A. Kế hoạch sản phẩm. **B.** Kế hoạch tài chính.

C. Kế hoạch tiếp thị. **D.** Kế hoạch nhân sự.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 22, 23, 24

Cơ quan điều tra Bộ Công an đã ban hành kết luận điều tra bổ sung vụ án thao túng thị trường chứng khoán và lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan của ông TVQ, cựu Chủ tịch Tập đoàn X. Theo kết luận điều tra bổ sung, từ 26/5/2017 – 10/01/2022, ông TVQ đã chỉ đạo đồng phạm thao túng thị trường chứng khoán, qua đó thu lợi bất chính hơn 723 tỉ đồng. Cơ quan Công an còn xác định, trong thời gian từ năm 2014 – 2016, thực tế các cổ đông chỉ góp 1 197 tỉ đồng vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Xây dựng Y nhưng ông TVQ chỉ đạo cấp dưới lập và kí khống hồ sơ, chứng từ góp vốn 3 102 tỉ đồng, làm tăng khống vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng Y lên gần 4 300 tỉ đồng. Sau đó, các bị can đề nghị đăng kí niêm yết 430 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Y trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh để bán và chiếm đoạt hơn 3 620 tỉ đồng của các nhà đầu tư.

(Theo: *Báo Công an nhân dân*, "Khi cán bộ quản lý nhà nước dung túng sai phạm...", ngày 04/3/2024)

Câu 22. Việc lập và kí khống hồ sơ, chứng từ góp vốn, làm tăng khống vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xây dựng Y trong trường hợp trên vi phạm pháp luật như thế nào?

A. Vi phạm quyền tự do lựa chọn quy mô sản xuất kinh doanh.

B. Vi phạm trong lựa chọn hình thức, phương thức huy động vốn.

C. Kê khai không đúng hồ sơ làm cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

D. Kê khai không chính xác nội dung hồ sơ đăng kí doanh nghiệp.

Câu 23. Số cổ phiếu của ông TVQ tại Công ty Cổ phần Xây dựng Y sẽ thuộc quyền sở hữu của ai sau khi ông đã nộp lại các khoản thu bất chính và phải chấp hành án phạt tù?

A. Ông TVQ. **B.** Nhà nước.

C. Nhà đầu tư còn lại của công ty. **D.** Đại diện gia đình ông TVQ.

Câu 24. Hình thức đăng kí niêm yết trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp thể hiện quyền nào sau đây của công dân trong kinh doanh?

A. Tự do lựa chọn ngành, nghề kinh doanh.

B. Tự do lựa chọn hình thức huy động vốn.

C. Tự do lựa chọn thị trường kinh doanh.

D. Tự do lựa chọn quy mô kinh doanh.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Trước những thách thức lớn vì cạnh tranh trong hội nhập, tác động của cuộc Cách mạng 4.0, cũng như xu hướng già hoá dân số và tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh,... Việt Nam đang tích cực nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống an sinh xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Tại Việt Nam, hệ thống an sinh xã hội được hình thành từ các trụ cột cơ bản, bao gồm: giảm nghèo bền vững; đào tạo nghề, lao động, việc làm; bảo hiểm xã hội và các loại bảo hiểm khác; bảo trợ xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản. Mô hình an sinh xã hội của Việt Nam đã đem lại những thành quả đáng khích lệ, được thế giới công nhận như thành tích xoá đói, giảm nghèo, giáo dục, y tế,..., thể hiện rõ quan điểm tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự tiến bộ và công bằng xã hội.

a. An sinh xã hội là sự che chắn, bảo vệ cho các thành viên trong xã hội trước các thách thức trong cuộc sống như già hoá dân số, biến đổi khí hậu, dịch bệnh,...

b. Bảo hiểm thất nghiệp không phải là một thành phần của hệ thống an sinh xã hội.

c. Các trụ cột của hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam nhằm thực hiện ba chức năng: phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro.

d. Các thành tựu về an sinh xã hội ở Việt Nam thể hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Công ty V chuyên cung cấp sữa trong nhiều năm qua đã và đang thực hiện nhiều hoạt động có quy mô lớn. Tính đến nay, quỹ sữa "Vươn cao Việt Nam" đã trao gần hai triệu li sữa nước cho hơn 21 nghìn trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại 727 cơ sở khắp toàn quốc. Chương trình "Một triệu cây xanh" do Công ty V khởi xướng đã thực hiện trồng hơn 250 000 cây xanh các loại tại 20 tỉnh thành. Ngoài hai chương trình lớn kể trên, Công ty V cũng tham gia nhiều hoạt động từ thiện khác với tổng kinh phí lên tới 25 tỉ đồng.

a. Quỹ sữa "Vươn cao Việt Nam" là một trong những chương trình vì cộng đồng cần được nhân rộng, thể hiện việc thực hiện trách nhiệm pháp lí của Công ty V.

b. Chương trình "Một triệu cây xanh" góp phần bảo vệ môi trường, đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng, của xã hội.

c. Việc tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo thể hiện trách nhiệm nhân văn của Công ty V khi thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

d. Công ty V đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Vào ngày 20/4/2022, lực lượng Phòng Cảnh sát môi trường, Công an tỉnh ĐN bắt quả tang công nhân xí nghiệp X đang thực hiện xay nghiền tiêu huỷ các vỏ bóng đèn thải không đúng quy định. Tại hiện trường, khoảng gần 5 tấn thuỷ tinh có hoá chất chứa trong 195 bao và gần 370 nghìn bóng đèn thải chưa kịp xay nghiền đựng trong các sọt nhựa. Nước thải trong quá trình xay nghiền bóng đèn được thoát trực tiếp ra hệ thống mương nước mưa.

Tiếp tục kiểm tra, lực lượng công an phát hiện 2 hầm bê tông được xây dựng âm dưới đất bên trong xí nghiệp có chứa hơn 89 tấn bóng đèn hỏng, thuỷ tinh đã nghiền, gần 1 tấn thuỷ tinh lẫn bùn thải và hơn 32 tấn nước phát sinh từ hoạt động tiêu huỷ. Mở rộng điều tra, cơ quan chức năng phát hiện xí nghiệp X cũng không đóng bảo hiểm xã hội, không tổ chức khám sức khoẻ định kì cho các công nhân đang làm việc tại đó.

a. Các loại chất thải do xí nghiệp X thải ra thuộc loại chất thải nguy hại.

b. Việc xả chất thải của xí nghiệp X là một sự cố môi trường.

c. Công nhân đang làm việc trong xí nghiệp X không nên yêu cầu xí nghiệp này đóng bảo hiểm xã hội, tổ chức khám sức khoẻ cho mình vì như vậy sẽ khiến thu nhập bị giảm.

d. Học sinh khi phát hiện các vụ việc xả thải trái phép của các doanh nghiệp có quyền cùng với người thân trong gia đình kiểm tra giấy phép kinh doanh và xử phạt các doanh nghiệp đó.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Theo Bộ đội Biên phòng (BĐBP) Quảng Bình, từ nguồn tin của ngư dân Việt Nam cung cấp đã phát hiện 6 tàu cá nước ngoài hành nghề câu đáy đang đánh bắt tại khu vực trong lãnh hải Việt Nam.

BĐBP Quảng Bình đã điều 2 tàu tuần tra công suất lớn với 17 cán bộ, chiến sĩ ra khơi, qua kiểm tra, 28 ngư dân ở trên 6 tàu đánh cá nước ngoài này đều không có một loại giấy tờ tuỳ thân nào. Sau khi lập biên bản và đánh dấu toạ độ vi phạm của 6 tàu cá nước ngoài trên vùng biển Việt Nam, BĐBP Quảng Bình đã cảnh cáo hành vi vi phạm và yêu cầu số tàu cá đó ra khỏi vùng biển Việt Nam.

a. 6 tàu cá nước ngoài vào sâu trong lãnh hải Việt Nam để đánh cá là không được phép.

b. 28 ngư dân ở trên 6 tàu đánh cá nước ngoài này đều mang đầy đủ các loại giấy tờ tuỳ thân.

c. Việt Nam hoàn toàn có chủ quyền đối với vùng biển của mình và có quyền lập biên bản, đánh dấu toạ độ vi phạm của 6 tàu cá nước ngoài để làm chứng cứ.

d. BĐBP Quảng Bình đã cảnh cáo hành vi vi phạm và yêu cầu số tàu cá nước ngoài ra khỏi vùng biển Việt Nam là cách xử lí đúng đắn và mềm dẻo để tránh những căng thẳng không đáng có giữa Việt Nam và nước ngoài.

Đề số 5

Phần I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư, được gọi là hệ số

A. GNI. **B.** HDI. **C.** GDP. **D.** GINI.

Câu 2. Nội dung nào sau đây phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?

A. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp.

B. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp. **C.** Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ.

D. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, dịch vụ.

Câu 3. Về khía cạnh kinh tế, bảo hiểm có vai trò

A. góp phần ngăn ngừa rủi ro, giảm thiểu tổn thất cho con người.

B. đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người.

C. góp phần tạo việc làm cho một bộ phận dân cư.

D. là một kênh huy động vốn cho đầu tư phát triển kinh tế – xã hội.

Câu 4. Người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi là đối tượng của chính sách an sinh xã hội nào sau đây?

A. Chính sách việc làm, thu nhập và giảm nghèo.

B. Chính sách về bảo hiểm.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

Câu 5. Hệ thống chính sách an sinh xã hội **không** có vai trò nào sau đây?

A. Phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong cộng đồng.

B. Góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

C. Góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

D. Bình ổn giá cả hàng hoá/dịch vụ, kiềm chế lạm phát.

Câu 6. Đối với doanh nghiệp, thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp sẽ góp phần

A. thúc đẩy phân hoá giàu – nghèo.

B. làm giảm niềm tin với công chúng.

C. tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

D. tăng gánh nặng và áp lực tài chính.

Câu 7. Nội dung nào sau đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp.

B. Thúc đẩy quá trình phân hoá giàu – nghèo.

C. Thúc đẩy hiện tượng đầu cơ tích trữ.

D. Giảm uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp.

Câu 8. Trong các biểu hiện sau đây, đâu là biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một doanh nghiệp?

A. Tuân thủ các quy định của pháp luật.

B. Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

C. Đối xử không công bằng với người lao động.

D. Tạo quan hệ gắn bó giữa nhân viên và công ty.

Câu 9. Khi thực hiện nhiệm vụ điều hành doanh nghiệp, mỗi công dân **không** cần thực hiện trách nhiệm nào sau đây?

A. Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, an toàn.

B. Đảm bảo chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

C. Đảm bảo quyền lợi chính đáng cho người lao động.

D. Công khai chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 10. Trong các khoản chi sau đây, đâu là khoản chi thiết yếu?

A. Mua sắm trang sức, phụ kiện đắt đỏ.

B. Vui chơi, giải trí.

C. Du lịch.

D. Chi phí nhà ở, tiền điện, tiền xăng.

Câu 11. Trong kế hoạch thu, chi, các nguồn thu nhập trong gia đình **không** bao gồm khoản nào sau đây?

A. Tiền mượn nợ. **B.** Tiền thu nhập bổ sung.

C.Tiền lãi từ tiết kiệm và đầu tư. **D.** Thu nhập từ kinh doanh.

Cầu 12. Phát biểu nào sau đây thể hiện thói quen chi tiêu **không** hợp lí?

A. Chi tiêu theo cảm xúc cá nhân.

B. Không bỏ qua chi phí phát sinh.

C. Sử dụng công cụ hỗ trợ quản lí tài chính.

D. Điều chỉnh hoạt động chi tiêu

Câu 13. Quyền mà người không phải chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thoả thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật là **A.** quyền sử dụng của chủ sở hữu.

B. quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu.

C. quyền định đoạt của người không phải chủ sở hữu.

D. quyền chiếm hữu của chủ sở hữu.

Câu 14. Quyền sở hữu **không** bị chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?

A. Chủ sở hữu chuyển quyền sử dụng tài sản của mình cho người khác.

B. Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình.

C. Tài sản đã được tiêu dùng hoặc bị tiêu huỷ.

D. Tài sản bị trưng mua.

Câu 15. Hành vi nào sau đây thể hiện việc **không** tôn trọng quyền sở hữu tài sản của công dân?

A. Trao đổi tài sản với bạn bè.

B. Thừa kế tài sản của người thân.

C. Kí kết hợp đồng mua bán tài sản.

D. Làm hỏng tài sản của đồng nghiệp.

Câu 16. Theo Luật Di sản văn hoá năm 2013, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho ai?

A. Bất kì ai mà tổ chức, cá nhân tin tưởng.

B. Đại diện tổ chức xã hội nơi cư trú.

C. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất.

D. Bất kì cơ quan nhà nước nào.

Câu 17. Trường hợp nào sau đây vi phạm pháp luật về quyền, nghĩa vụ của công dân trong học tập?

A. Học sinh K tự ý tắt điện phòng học bên cạnh khi thấy các bạn lớp đó quên tắt.

B. Ông B yêu cầu hội đồng tuyển sinh đại học Trường Đại học X phải cộng điểm ưu tiên cho con mình vì gia đình ông thuộc đồng bào dân tộc thiểu số.

C. Với lí do để nâng cao kết quả học tập của học sinh, cô giáo S đã yêu cầu học sinh lớp mình chủ nhiệm học thêm lớp học miễn phí do cô dạy.

D. Cho rằng con gái thì không cần học cao nên sau khi T học hết trung học cơ sở, gia đình bà M đã không cho T tiếp tục học lên cấp THPT.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 18, 19, 20

Gia đình anh T có thu nhập trung bình và đang có kế hoạch sau 8 năm nữa sẽ mua một căn hộ trên phố. Để thực hiện được kế hoạch này, vợ anh là chị H thường xuyên theo dõi, lập kế hoạch thu, chi trong gia đình và điều chỉnh việc sử dụng tài chính để đảm bảo các nhu cầu cơ bản được đáp ứng, tài chính gia đình được duy trì ổn định. Chị cũng thường xuyên theo dõi chi tiêu, ghi chép đánh giá để điều chỉnh kế hoạch khi cần.

Câu 18. Việc chi tiêu có kế hoạch sẽ giúp gia đình anh T chủ động thực hiện

A. tiêu dùng không giới hạn. **B.** chi tiêu không tiết kiệm.

C. kế hoạch tài chính gia đình. **D.** cắt bỏ chi tiêu thiết yếu.

Câu 19. Thói quen chi tiêu của gia đình anh T là **A.** Chi tiêu cảm hứng, không có kế hoạch.

B. Lãng phí tiền bạc cho những khoản chi không cần thiết.

C. Chi tiêu quá mức so với khả năng tài chính.

D. Thường xuyên theo dõi, điều chỉnh cách chi tiêu.

Câu 20. Để thực hiện tốt kế hoạch thu, chi trong gia đình, trong thời gian tới chị H **không** nên

A. điều chỉnh tỉ lệ phân chia các khoản chi.

B. thực hiện các khoản chi theo kế hoạch.

C. cắt giảm các khoản chi thiết yếu.

D. kiểm soát các nguồn thu trong gia đình.

Đọc thông tin và trả lời câu hỏi 21, 22, 23, 24

Sau khi học hết lớp 9, T muốn tiếp tục đi học tiếp nhưng bố mẹ T không đồng ý vì cho rằng là con gái thì không cần học nhiều và yêu cầu T vào làm ở nhà máy X gần nhà dù gia đình vẫn có đủ điều kiện cho T theo học. Trong quá trình làm việc ở nhà máy X, T làm ở bộ phận thường xuyên tiếp xúc với các chất độc hại thông qua công việc hằng ngày là xả nước thải ra môi trường.

Câu 21. Theo Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, bố mẹ của T đã phân biệt đối xử với các con trên cơ sở nào?

A. Điều kiện kinh tế gia đình. **B.** Giới tính.

C. Lực học của các con. **D.** Điều kiện việc làm ở địa phương.

Câu 22. Theo Luật Giáo dục hiện hành, việc T học hết lớp 9 thể hiện T đã hoàn thành

A. giáo dục phổ thông. **B.** giáo dục nghề nghiệp.

C. bồi dưỡng giáo dục. **D.** phổ cập giáo dục.

Câu 23. Với tính chất công việc của mình, T có quyền yêu cầu Công ty X tổ chức cho mình khám sức khoẻ định kì theo quy định hiện hành của pháp luật là

A. ít nhất 01 tháng một lần. **B.** ít nhất 03 tháng một lần.

C. ít nhất 06 tháng một lần. **D.** ít nhất 09 tháng một lần.

Câu 24. Để được phép xả chất thải ra môi trường, Công ty X cần có văn bản nào do cơ quan quản lí nhà nước cấp cho sau khi đã đáp ứng yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật?

A. Giấy phép môi trường. **B.** Giấy phép xả thải.

C. Giấy phép sản xuất. **D.** Giấy phép kinh doanh.

Phần II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/12/2023, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng kí vào Việt Nam (FDI) đạt gần 36,61 tỉ USD, tăng 32,1 % so với cùng kì; vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 23,18 tỉ USD, tăng 3,5 % so với năm 2022.

Trong những năm qua, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại (ODA) có tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Vốn ODA góp phần gia tăng tổng đầu tư xã hội, tạo động lực thu hút đầu tư tư nhân và vốn FDI, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ Việt Nam đạt được nhiều kết quả trong công cuộc xoá đói giảm nghèo.

(Theo: *Trang thông tin điện tử Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2023", ngày 16/01/2024)

a. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) còn có tên gọi khác là vốn ODA.

b. Mặc dù vốn đầu tư nước ngoài đăng kí vào Việt Nam tăng nhưng tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế vẫn còn nhiều tranh cãi.

c. Cùng với hoạt động thương mại quốc tế và các dịch vụ thu ngoại tệ, đầu tư quốc tế là một trong các hoạt động kinh tế đối ngoại cơ bản, có ý nghĩa to lớn đối với sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

d. Việt Nam tiếp nhận vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của các tầng lớp dân cư, thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Vốn được đào tạo bài bản về công nghệ thông tin và có niềm đam mê đặc biệt với lĩnh vực giáo dục, anh S – Giám đốc điều hành của Công ty Cổ phần phát triển công nghệ giáo dục ABC bắt đầu khởi nghiệp từ năm 2019 (khi còn là sinh viên). Anh cho biết, bản thân nhận thức được rất rõ những giá trị mà khởi nghiệp sớm mang lại, cũng như những khó khăn, thách thức đi kèm. Anh cho rằng để tránh thất bại, các bạn trẻ cần hiểu bản chất của kinh doanh, phân tích thật kĩ về lợi thế cạnh tranh, sự khác biệt, tìm hiểu thị trường và lập kế hoạch kinh doanh thật chi tiết. Tiếp theo là khâu tìm kiếm đội ngũ nhân sự chất lượng để thực hiện dự án. Yếu tố cuối cùng không thể thiếu được đó là dự phòng rủi ro.

a. Ý tưởng kinh doanh của anh S được xác định dựa trên lợi thế nội tại về sự đam mê và hiểu biết.

b. Lập kế hoạch kinh doanh một cách chi tiết là việc cần làm đối với người khởi sự kinh doanh.

c. Khi đưa ra lời khuyên về khởi nghiệp, anh S nhấn mạnh bước xác định mục tiêu trong quy trình lập kế hoạch kinh doanh.

d. Chỉ nên phân tích rủi ro và biện pháp xử lí khi kế hoạch kinh doanh được triển khai trong thực tiễn.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Vợ chồng ông K cùng con là anh T đang sinh sống trên mảnh đất được cấp quyền sử dụng đất mang tên ông K. Năm 2006, vì làm ăn không thuận lợi, ông K có thương lượng và nhượng lại mảnh đất gia đình đang ở cho em gái ruột của ông là cô P với giá 50 triệu đồng. Vì là anh em ruột, ông K và cô P chỉ làm giấy tờ kí tay về thoả thuận trên và ông K giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cô P giữ. Cô P có hứa với gia đình ông K sau này nếu làm ăn được muốn lấy lại đất thì cô sẽ bán lại mảnh đất trên để sinh sống. Năm 2011, con ông K là anh T có đến xin chuộc lại mảnh đất trên thì được cô P đồng ý với giá 130 triệu đồng. Hai tháng sau, tình hình bất động sản nơi này giao dịch trở nên "sôi động", anh T mang tiền đến mua lại đất thì được biết cô P đã nhượng lại cho cô Ch với giá 500 triệu đồng.

a. Mảnh đất của gia đình ông K trước khi giao cho cô P thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

b. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông K và kí giấy thoả thuận tay với ông, quyền sử dụng đất đã được xác lập cho cô P.

c. Thoả thuận nhượng đất giữa cô P và cô Ch là phù hợp với quy định của pháp luật.

d. Gia đình anh T có quyền yêu cầu cô P huỷ bỏ thoả thuận nhượng đất với cô Ch.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Với chủ trương nhất quán thông qua các biện pháp hoà bình giải quyết tranh chấp, bất đồng trên biển, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc áp dụng có hiệu quả Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 để phân định biển với các nước láng giềng, trong đó luôn đề cao nguyên tắc công bằng để tìm ra giải pháp hợp lí, cụ thể là: Việt Nam đã kí với Thái Lan Hiệp định về phân định biển ngày 09/8/1997; kí với Trung Quốc Hiệp định về phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ ngày 25/12/2000; kí với Indonesia Hiệp định về phân định thềm lục địa ngày 26/6/2003.

a. Các quốc gia cần đàm phán với nhau để giải quyết những tranh chấp, bất đồng trên biển.

b. Trong bất kì trường hợp nào, các quốc gia cũng không được giải quyết tranh chấp, bất đồng trên biển bằng vũ lực.

c. Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là cơ sở pháp lí quan trọng để bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam trên biển.

d. Việt Nam kí các Hiệp định với Thái Lan, Trung Quốc, Indonesia nhằm chia đều lợi ích giữa các quốc gia.

ĐÁP Á

Phần hai. CÂU HỎI ÔN LUYỆN THEO CHỦ ĐỀ

Chủ đề 1

Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	6	B	11	D	16	C
2	D	7	D	12	D	17	B
3	D	8	A	13	D	18	B
4	C	9	A	14	D	19	D
5	A	10	C	15	D	20	C

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	Đ

	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

Chủ đề 2 Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	6	B	11	A	16	A
2	D	7	C	12	A	17	B
3	D	8	B	13	C	18	C
4	A	9	D	14	B	19	A
5	C	10	B	15	A	20	D

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S
2	a	Đ	4	a	S
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ

Chủ đề 3 Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	6	B	11	A	16	D
2	A	7	C	12	D	17	D
3	C	8	B	13	C	18	A
4	D	9	A	14	A	19	C
5	A	10	B	15	C	20	D

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	S
	b	Đ		b	Đ

	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	S
	d	S		d	Đ

Chủ đề 4 Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	6	B	11	C	16	A
2	B	7	D	12	D	17	D
Câu	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**
3	A	8	B	13	C	18	B
4	D	9	A	14	C	19	D
5	B	10	D	15	A	20	D

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	S	4	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ

Chủ đề 5 Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	6	A	11	B	16	D
2	D	7	B	12	B	17	A
3	D	8	A	13	A	18	A
4	A	9	B	14	B	19	D
5	B	10	B	15	D	20	D

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	S
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	S
	b	S		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

Chủ đề 6 Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	6	A	11	A	16	C
2	D	7	D	12	A	17	D
3	D	8	B	13	B	18	C
4	A	9	A	14	C	19	C
5	C	10	A	15	A	20	D

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S
2	a	S	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

Chủ đề 7 Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	11	A	21	B	31	D
2	D	12	D	22	A	32	A
3	A	13	C	23	D	33	D
4	B	14	A	24	D	34	A

5	B	15	D	25	A	35	A
6	A	16	A	26	A	36	A
7	A	17	A	27	D	37	C
8	B	18	A	28	D	38	A
9	D	19	C	29	D	39	A
10	D	20	A	30	C	40	B

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	5	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	S
	d	S		d	S
2	a	S	6	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S
3	a	S	7	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
4	a	S	8	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	S

Chủ đề 8

Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	11	A	21	B	31	C
2	A	12	B	22	A	32	B
3	A	13	D	23	C	33	A
4	B	14	C	24	B	34	D
5	D	15	C	25	D	35	A
6	B	16	C	26	C	36	D
7	C	17	A	27	B	37	C

Phần II.

8	A	18	B	28	D	38	B
9	C	19	D	29	C	39	A
10	D	20	B	30	A	40	C

Câu	**Lệnh hỏi**	**Đáp án (Đ/S)**	**Câu**	**Lệnh hỏi**	**Đáp án (Đ/S)**
1	a	Đ	5	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	S	6	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	S
3	a	Đ	7	a	S
	b	S		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	S
4	a	Đ	8	a	Đ
	b	S		b	S
	c	S		c	Đ
	d	Đ		d	S

Chủ đề 9

Phần I.

Câu	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**	**Câu**	**Đáp án**
1	C	11	B	21	B	31	D
2	B	12	C	22	D	32	A
3	A	13	D	23	D	33	A
4	D	14	D	24	B	34	D

Phần II.

5	B	15	D	25	A	35	D
6	A	16	D	26	A	36	A
7	D	17	B	27	A	37	D
8	A	18	A	28	C	38	D
9	D	19	B	29	A	39	D
10	B	20	C	30	D	40	A

Câu	**Lệnh hỏi**	**Đáp án (Đ/S)**	**Câu**	**Lệnh hỏi**	**Đáp án (Đ/S)**
1	a	Đ	5	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	6	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ
3	a	S	7	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ
4	a	Đ	8	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ

Phần ba. MỘT SỐ ĐỀ THAM KHẢO

Đề số 1

Phần I.

Phần II.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	7	A	13	A	19	C
2	C	8	C	14	C	20	D
3	C	9	A	15	D	21	C
4	A	10	C	16	B	22	D
5	C	11	A	17	C	23	D
6	B	12	A	18	A	24	A

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	S
	b	Đ		b	Đ
	c	Đ		c	S
	d	S		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

Đề số 2

Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	7	A	13	B	19	D
2	B	8	D	14	D	20	D
3	A	9	C	15	C	21	A
4	C	10	D	16	A	22	D
5	D	11	A	17	C	23	B
6	C	12	D	18	A	24	A

Phần II.

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ
2	a	S	4	a	S
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	S		d	Đ

Đề số 3

Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	7	B	13	D	19	A
2	C	8	C	14	A	20	B
3	C	9	B	15	B	21	D
4	C	10	D	16	D	22	C
5	A	11	D	17	C	23	B
6	D	12	D	18	D	24	C

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	S		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	S	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	S

Đề số 4

Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	7	A	13	A	19	A
2	B	8	B	14	A	20	D
3	C	9	D	15	A	21	A

4	A	10	C	16	A	22	D
5	A	11	D	17	D	23	A
6	D	12	C	18	C	24	B

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ	3	a	Đ
	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	S
2	a	S	4	a	Đ
	b	Đ		b	S
	c	Đ		c	Đ
	d	Đ		d	Đ

Đề số 5

Phần I.

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	D	7	A	13	B	19	D
2	B	8	C	14	A	20	C
3	D	9	D	15	D	21	B
4	C	10	D	16	C	22	D
5	D	11	A	17	D	23	C
6	C	12	A	18	C	24	A

Phần II.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)	Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	S	3	a	Đ

	b	S		b	S
	c	Đ		c	S
	d	Đ		d	Đ
2	a	Đ	4	a	Đ
	b	Đ		b	Đ
	c	S		c	Đ
	d	S		d	S

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735 | **Email:** nxb@hnue.edu.vn | **Website:** www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc – Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng biên tập: ỨNG QUỐC CHỈNH

Biên tập:
NGUYỄN THỊ THUỶ

Thiết kế sách:
ĐỖ THANH KIÊN

Thiết kế bìa:
PHẠM PHƯƠNG HOA

ÔN LUYỆN TRẮC NGHIỆM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

ISBN 978-604-54-6640-7

In 2000 cuốn, khổ 17 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In Phúc Yên
Địa chỉ: Đường Trần Phú – phường Trưng Nhị – thành phố Phúc Yên – tỉnh Vĩnh Phúc Số xác nhận đăng kí xuất bản: 1775-2024/CXBIPH/05-91/ĐHSP
Quyết định xuất bản số: 1108/QĐ-NXBĐHSP ngày 13/6/2024 In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2024.